



Совместное предприятие

105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (0254) 3 839871 / 3 838662 (auto)

Fax: (0254) 3 839857

Website: <http://www.vietsov.com.vn>

Email: vspadmin@vietsov.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Số: 582/CV-XNK

V/v: Thông báo mời thầu gói thầu DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH: “Dịch vụ làm sạch bình bồn”

THÔNG BÁO MỜI THẦU

УВЕДОМЛЕНИЕ О ПРОВЕДЕНИИ ТЕНДЕРА

Xí nghiệp Khai thác các công trình Khí, Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (XN Khí) tổ chức đấu thầu gói thầu số DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH về việc “**Dịch vụ làm sạch bình bồn**” theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước (qua mạng), sử dụng nguồn vốn từ Dịch vụ vận hành công trình thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi năm 2026 (Phần thực thanh thực chi). Kính mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tới tham gia đấu thầu gói thầu trên.

Bảo đảm dự thầu được quy định tại điều **18 chương I** (Chỉ dẫn nhà thầu), **CDNT 18.1, 18.2 chương II** (Bảng dữ liệu) của E-HSMT.

Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu từ **thời điểm đăng thầu trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn>** đến trước **09h00** ngày **04** tháng **05** năm **2026**.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> và được miễn phí bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh tại địa chỉ nêu trên.

E-HSDT phải được nhà thầu đăng tải lên website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> trước **09h00** ngày **04** tháng **05** năm **2026**.

XN Khí sẽ tiến hành mở công khai E-HSDT của các nhà thầu trên website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> vào lúc **09h00** ngày **04** tháng **05** năm **2026**.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Q. GIÁM ĐỐC XNKT CÁC CT KHÍ



Nguyễn Dương Phúc

Thực hiện: Thu Hương - 5182/ 0977862751

LIÊN DOANH VIỆT – NGA
VIETSOVPETRO
СП ВЬЕТСОВПЕТРО
XN KT CÁC ST KHÍ/ ПГО

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
СОЦИАЛИСТИЧЕСКАЯ РЕСПУБЛИКА ВЬЕТНАМ
Независимость - Свобода – Счастье

Thỏa thuận/ Согласовано
Phó Giám đốc XN KT các ST Khí
Zam. Директора по проектам

ПГО
Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 15/04/2026 07:54:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thanh Phong

Phê duyệt/ Утверждаю
Quyền Giám đốc XN KT các ST Khí
I.O. Директора ПГО

Signed by: Nguyễn Dương Phúc
Date: 15/04/2026 08:00:57
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Dương Phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Ban VTTB - XN Khí/ ССМиО - ПГО

Đơn hàng số/ Заявка No: DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH ngày duyệt/ дата утверждения:
12/04/2026

Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета: DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH

Tên gói thầu/ На приобретение товара: Dịch vụ làm sạch bình bồn/ Услуги по очистке сосудов.

Quy chế áp dụng/ Применяется Процедура: Quy trình về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của XNKT các Công trình Khí số P-XK-003 phiên bản 03, sửa đổi 02 có hiệu lực từ ngày 01/03/2026; Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro số VSP-000-TM-238, phiên bản 02, sửa đổi 02 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026/ Процедура о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывность хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы ПГО № P-XK-003 версия 03, редакция 02 от 01.03.2026г; Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238 версия 02, редакция 02 вступает в силу с 01.01.2026.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT

СОДЕРЖАНИЕ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Phần 1. Thủ tục đấu thầu/ Часть 1. Тендерная процедура

Chương I. Chỉ dẫn đối với nhà thầu/ Глава I. Инструкция для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ Глава II. Данная таблица для тендера.



Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ Глава III. Критерии оценки тендерных предложений.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ Глава IV/ Тендерные формы.

Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật/ Часть 2. Технические требования

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật / Глава V. Технические требования.

Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng / Часть 3. Условия контракта и форма контракта

Phần 4. Phụ lục / Часть 4. Приложения

Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 2. Tiêu chí đánh giá

II. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng/ Заявка № DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH ngày 12/04/2026.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ План выбора подрядчика № 133/KTTM.

3. Yêu cầu kỹ thuật phê duyệt ngày 12/04/2026

Tổ chuyên gia/ Группа экспертов:

1. Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Nguyễn Thanh Phong

Signed by: Nguyễn Thanh Phong

Date: 15/04/2026 07:54:16

Certified by: Vietsovpetro CA

Руководитель рабочей группы

2. Tổ phó phụ trách kỹ thuật:

Đình Hoài Đức

Signed by: Đình Hoài Đức

Date: 14/04/2026 13:58:52

Certified by: Vietsovpetro CA

Зам.Руководителя группы по тех.вопросам

3. Tổ phó phụ trách tài chính, thương mại: Phan Đình Thuận

Signed by: Phan Đình Thuận

Date: 14/04/2026 11:34:42

Certified by: Vietsovpetro CA

Зам.Руководителя группы по финансовым, коммерческим вопросам

Signed by: Nguyễn Thanh Nam

Date: 14/04/2026 11:26:15

Certified by: Vietsovpetro CA

4. Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Nguyễn Thanh Nam

Члены рабочей группы экспертов по техническим

Signed by: Nguyễn Thị Minh Hồng

Date: 14/04/2026 10:35:46

Certified by: Vietsovpetro CA

5. Thành viên phụ trách tài chính, thương mại:

Nguyễn Thị Minh Hồng

Члены рабочей группы экспертов по финансовым, коммерческим вопросам

Signed by: Bùi Thị Thu Hương

Date: 14/04/2026 08:17:25

Certified by: Vietsovpetro CA

Bùi Thị Thu Hương

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số TBMT: DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH

Tên gói thầu: Dịch vụ làm sạch bình bồn

Dự án: Dịch vụ vận hành công trình thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi năm 2026 (Phần thực thanh thực chi)

Phát hành ngày: 17/04/2026

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo hồ sơ thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL .
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra,

kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo

	<p>thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovetro;</p> <p>f) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p>

	e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p>

	<p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù</p>

	<p>hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT.</p> <p>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV.</p>

	<p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSĐT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT,</p>

	<p>trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b</p>

Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã

thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự

	thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p>

	<p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm</p>

	<p>làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc</p>

	<p>khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.</p>	<p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính

kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-

	<p>HSĐT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSĐT;</p> <p>b) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng</p>

và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

- a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;
- b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;

31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

- a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;
- c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;
- d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.
- đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.

31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.

31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời

	thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-</p>

	<p>CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Dịch vụ làm sạch bình bồn (DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH) Tên dự án/ dự toán mua sắm là: Dịch vụ vận hành công trình thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi năm 2026 (Phần thực thanh thực chi)
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): 100% DVN
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không áp dụng;+ Tư vấn thẩm định giá: không áp dụng;+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không áp dụng;+ Tư vấn lập, thẩm định HSMT: không áp dụng;+ Tư vấn đánh giá HSDT: không áp dụng;+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không áp dụng;+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không áp dụng; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu</p>

	<p>và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
E-CDNT 10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). Bảo đảm dự thầu: Cam kết trong đơn dự thầu đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng (theo quy định tại mục 18.8 E-CDNT), Hoặc Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Séc bảo chi hoặc Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có);

	<p>5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ...</p> <p>6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định:</p> <p>+ Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu; các tài liệu chứng minh về nghĩa vụ nộp thuế như sau: tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế tại năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>+ Hợp đồng tương tự trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu về việc cung cấp dịch vụ trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác kèm theo các tài liệu chứng minh hợp đồng đã thực hiện tối thiểu 80% giá trị hợp đồng: biên bản nghiệm thu/ hóa đơn GTGT, bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, ...</p> <p>7. Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ...</p> <p>8. Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. Nhà thầu cung cấp bản chào giá chi tiết trong đó liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế (thể hiện thuế suất tương ứng) và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</p> <p>9. Các tài liệu được quy định tại chương 5 – YCKT và các tài liệu khác theo quy định trong E-HSMT để cấu thành 01 E-HSĐT hoàn chỉnh.</p> <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSĐT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng

	thầu.
E-CDNT 18.1	Thể thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy hoặc thực hiện theo quy định tại mục 18.8 Chương I đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 16.283.025 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/ chuyển khoản (trong trường hợp này thư bảo lãnh theo mẫu 4C chương IV phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu và scan đính kèm trong EHSĐT cùng uỷ nhiệm chi): 008.100.000001.1. <p>+ Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.</p> <p>+ Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.</p> <p>+ Nội dung chuyển khoản: XN Khí_Công ty ____ nộp BLDT gói thầu DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH về việc “Dịch vụ làm sạch bình bồn”.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu mở bảo lãnh dự thầu qua ngân hàng, thì thực hiện theo mẫu bảo lãnh số 04A hoặc 04B. Trong trường hợp, bảo lãnh dự thầu của nhà thầu thiếu các nội dung theo quy định tại mẫu 04A hoặc 04B, Nhà thầu có trách nhiệm tu chỉnh bảo lãnh dự thầu và gửi lại cho Bên mời thầu trong khoảng thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp không tu chỉnh sẽ được coi là không hợp lệ.</p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt / Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”.

E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Không áp dụng.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Dương Phúc, Quyền Giám đốc XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Kinh tế thương mại, XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Mrs Bùi Thị Thu Hương (Mobile: 0977862751), email: huongbt.gm@vietsov.com.vn. Số điện thoại: 02543839871 – Ext: 5182.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ^{(4)(*)}	- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.507.687.500 ⁽⁶⁾ VND. - Tài sản ròng **: Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần	Mẫu số 05

	<p>Trong đó:</p> <p>Hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: cung cấp dịch vụ trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác ⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 325.660.500 ⁽¹¹⁾ VND. - Đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu và hóa đơn. 				<p>công việc đảm nhận)</p>	
--	---	--	--	--	----------------------------	--

() : Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.*

*(**) Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn kèm cung cấp hàng hóa (tỉ trọng hàng hóa chiếm từ 50% gói thầu) thì yêu cầu tiêu chí đánh giá : giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.*

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối

với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc

20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM (Không áp dụng)
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ (Không áp dụng)
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu: Không yêu cầu

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			<i>tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng</i>	
2			<i>tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng</i>	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Chi tiết theo tiêu chí đánh giá kỹ thuật trong tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSĐT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ", " (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: không áp dụng.

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (<i>áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm</i>)			X
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu		X	

PHẠM VI CUNG CẤP

Chi tiết theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục dịch vụ phù hợp với Danh mục dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật/ hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục dịch vụ thuộc Yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục số của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (Theo Webform)

ĐƠN DỰ THẦU
(trích xuất từ hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ với số E-TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thông nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	_____ VNĐ
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3 _____	_____ %	_____ VNĐ
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]

vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [*ghi tên nhà thầu*] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [*điền tên nhà thầu*] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [*tên gói thầu*] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [*chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi*]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (*Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá*)
3. Sau [*điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu*] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [*điền tên nhà thầu*]. [*điền tên nhà thầu*] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSĐT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06D (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế

điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSĐT.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (Chưa bao gồm thuế GTGT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng giá dự thầu						
Tiền thuế GTGT						
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (<i>Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU</i>)						

Ghi chú:

- Các cột từ (3) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp tại chương V.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện nhà thầu
(*Ký tên, đóng dấu*)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

Số:

V/v: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng gói thầu số

Kính gửi:

Fax/ Email:

Liên quan đến Hồ sơ dự thầu của quý công ty ngày _____ cho Gói thầu số _____ (IB _____), Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí – Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (XN Khí) thông báo quý Công ty đã trúng thầu cung cấp “_____” với các điều kiện sau:

- Nội dung: cung cấp “_____”
- Phạm vi cung cấp: _____
- Giá trị trúng thầu: _____ VND trong đó:
 - + Giá trị hàng hóa/ dịch vụ: _____ VND
 - + Thuế GTGT (10%): _____ VND
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: .
- Điều kiện thanh toán: chuyển khoản
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 03% giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT) và có hiệu lực bằng _____.
- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____/____/____.
- Thời gian ký kết hợp đồng: ____/____/____, gửi kèm theo dự thảo hợp đồng.
- Các điều khoản, điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được hai bên đàm phán và thỏa thuận.

XN Khí sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý công ty gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện và ký kết Hợp đồng trong vòng **02 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thư này. Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng như trên và gửi vào XN Khí trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi XN Khí nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nếu đến ngày ____/____/____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
QUYỀN GIÁM ĐỐC XNKT CÁC CT KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

Nguyễn Dương Phúc

Ký tắt:

- Phòng KTTM:

Thực hiện: Thu Hương – 5182 (0977862751)

Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

Số: ____/26-XNK/____

V/v: “Dịch vụ làm sạch bình bồn”

(Đơn hàng số DVN-DV-1345/26-KHI-DA-TTH ngày 12/04/2026)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ biên đàm phán các nội dung của Hợp đồng đã được XNKT các CT Khí và Công ty _____ ký ngày ____/____/____;
- Căn cứ báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số ____/KTTM ngày ____/____/____; thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____/CV-XNK ngày ____/____/____ của XNKT các CT Khí;
- Nguồn vốn: Mục **25.11.01.01.11** – Mục / Пункт: B.III.4 – Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và thuê dịch vụ tổng thể năm 2026 (Phần thực thanh thực chi);
- Phần thuế: Mục **25.11.01.01.11**;
- Project Name: Xúc rửa bình bồn GR Project Number: 08-001/18-05

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, các bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO – XÍ NGHIỆP KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

Tài khoản số : 008.100.005483.1 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Số điện thoại : 0254 3 839 871/ Ext: 2456 Fax: 0254 3 832 383

Email : **vanthu.gm@vietsov.com.vn**

Mã số thuế : 3500102414

Do ông : **Nguyễn Dương Phúc** Chức vụ: **Quyền Giám đốc** làm đại diện

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số **60/UQ-PL** ngày **06/01/2026**)

BÊN B : _____

Địa chỉ : _____

Số điện thoại : _____

Fax : _____

Tài khoản số : _____

Mã số thuế : _____

Do ông/bà : _____ Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

Hai bên cùng thống nhất ký Hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Đối tượng hợp đồng là thực hiện “**Dịch vụ làm sạch bình bồn**” (sau đây gọi tắt là “Dịch vụ”) với nội dung yêu cầu được nêu chi tiết tại Phụ lục 1 – Yêu cầu kỹ thuật/ Phạm vi công việc kèm theo và giá cả hợp đồng như nêu trong Phụ lục 3 và là các phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng và các phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc/ yêu cầu kỹ thuật
- Phụ lục 2: Danh sách nhân sự & danh sách thiết bị, dụng cụ thi công
- Phụ lục 3: Biểu giá hợp đồng
- Phụ lục 4: Mẫu biên bản
- Phụ lục 5: Mẫu bảo đảm thực hiện hợp đồng
- Phụ lục 6: Mẫu giấy đề nghị thanh toán

2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

4. Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt;

5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

7. Các tài liệu có liên quan.

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

3.1 Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là _____ VND

(*bằng chữ:* _____)

Trong đó:

- Giá trị dịch vụ : _____ VND

- Thuế GTGT (8%) : _____ VND

Thuế GTGT theo quy định hiện hành.

Chi tiết giá trị hợp đồng được thể hiện tại Phụ lục 3 – Bảng giá hợp đồng gồm __ trang đính kèm.

3.2 Hợp đồng này là hợp đồng trọn gói, bao gồm cả thời gian chờ giải tỏa cho nhân sự và thiết bị của bên B trên biển và toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà bên B phải nộp. Sau khi kết thúc công việc, hai bên sẽ làm biên bản quyết toán giá trị hợp đồng.

3.3 Trong trường hợp có thay đổi đối với các khoản thuế, phí và các khoản trích nộp thì sẽ áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

4.1 Thời gian dự kiến thực hiện dịch vụ là: dự kiến đầu tháng 10/2026 (trong thời gian dừng giàn DGCP). Tùy thuộc vào tình hình thực tế, mà thời điểm huy động có thể thay đổi so với kế hoạch trên, nhưng toàn bộ công việc sẽ phải được hoàn thành trong năm 2026. Bên A sẽ thông báo cho bên B khi có thời gian chính xác ra Giàn thực hiện công việc.

4.2 Tổng thời gian bên B thực hiện dịch vụ tại hiện trường trong vòng **15 ngày** với tối đa **11** nhân sự căn cứ theo time sheet có xác nhận của lãnh đạo giàn DGCP với thời gian được quy định như sau:

- Ngày bắt đầu: là ngày giàn DGCP bàn giao mặt bằng, thiết bị cho bên B (theo phụ lục 4.4).
- Ngày kết thúc: là ngày ký biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường (theo phụ lục 4.3).

Thời gian thực hiện công việc không bao gồm các thời gian gián đoạn sau:

- Thời gian di chuyển từ bờ ra giàn và ngược lại.
- Thời gian chờ máy bay/ tàu đổi ca.
- Bên A không bố trí, sắp xếp được mặt bằng thi công, thời gian chờ Bên A ký biên bản xác nhận hoàn thành dịch vụ tại hiện trường.
- Thời gian chờ đại diện Bên A ký nghiệm thu Biên bản nghiệm thu chất lượng dịch vụ, hồ sơ hoàn công sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ của Bên B.
- Thời gian gián đoạn phải được ghi nhận dưới hình thức văn bản (các biên bản xác nhận ...) phù hợp với các quy định hiện hành.

4.3 Bên A sẽ thông báo kế hoạch thực hiện trước 10 ngày để nhà thầu có cơ sở chuẩn bị nhân lực và dụng cụ theo yêu cầu.

ĐIỀU 5: YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ

5.1 Bên B cung cấp thiết bị, dụng cụ thi công theo Danh mục tối thiểu tại Phụ lục 2.2 đính kèm, bao gồm đầy đủ các thông tin: tên thiết bị, mã hiệu, số serial và các thông số kỹ thuật chính. Tất cả thiết bị, dụng cụ phải đang trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo đầy đủ về số lượng và chủng loại; đồng thời phải có giấy kiểm định, chứng chỉ còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp, phù hợp với điều kiện làm việc trên công trình biển (bao gồm nhưng không giới hạn: container, lever hoist, manual chain hoist, webbing sling belt, wire sling, shackle, ...).

5.2 Thời gian cung cấp thiết bị, dụng cụ (dự kiến): Bên B phải bàn giao để vận chuyển, đảm bảo thiết bị, dụng cụ có mặt tại Giàn trước tối thiểu 03 ngày so với thời điểm triển khai công việc. Xí nghiệp Khí sẽ có thông báo chính thức về thời gian thực hiện.

5.3 Địa điểm giao nhận: Kho vật tư Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí - Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro, số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh. Khi giao nhận/ hoàn trả dụng cụ thi công hai bên sẽ lập biên bản giao nhận/ hoàn trả theo mẫu tại phụ lục 4.5 & 4.6 của Hợp đồng.

5.4 Bên B phải đảm bảo có thiết bị, dụng cụ dự phòng trong trường hợp xảy ra hư hỏng hoặc sự cố, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

ĐIỀU 6. NGHIỆM THU DỊCH VỤ

6.1 Sau khi thành dịch vụ của mỗi đợt điều động, đại diện Bên B và Lãnh đạo giàn DGCP sẽ ký biên bản xác nhận khối lượng công việc tại hiện trường (theo phụ lục số 4.3 của Hợp đồng). Biên bản này là một chứng từ bắt buộc để thực hiện thanh toán chi phí cho dịch vụ được quy định trong Hợp đồng.

6.2 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên B hoàn thành dịch vụ kèm theo hồ sơ hoàn thành công việc (gồm Bảng chấm công, báo cáo công việc hàng ngày được ký bởi 2 bên, Biên bản nghiệm thu hiện trường ...) thì hai Bên tiến hành nghiệm thu và lập biên bản nghiệm thu chất lượng dịch vụ và trình lãnh đạo Bên A ký duyệt. Nội dung của biên bản nghiệm thu được quy định tại **phụ lục 4.1** của Hợp đồng này. Biên bản nghiệm thu được phê duyệt là một phần của bộ chứng từ thanh toán được quy định tại Điều 10. Trường hợp dịch vụ không đạt chất lượng, Bên A có quyền không nghiệm thu và phạt Bên B theo mức phạt quy định tại Điều 9 của hợp đồng.

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A:

7.1 Bên A cung cấp các tài liệu liên quan đến công tác làm sạch bình bồn bằng máy PPU tại Giàn DGCP và Giàn RP3 theo yêu cầu của bên B trong quá trình thực hiện công việc.

7.2 Bên A có trách nhiệm thông báo kịp thời cho bên B về kế hoạch và thời gian triển khai công việc để bên B có cơ sở chuẩn bị nhân lực và dụng cụ theo yêu cầu.

7.3 Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 3 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều 10 của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.

7.4 Đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người và tài sản của Bên A mà không do lỗi của Bên B liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.

7.5 Trong trường hợp Bên A có thay đổi về thời gian thực hiện dịch vụ so với thời gian đã thông báo trước đó, Bên A phải gửi công văn cho Bên B ít nhất 03 ngày làm việc trước thời hạn thực hiện dịch vụ.

7.6 Bên A bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm vận chuyển người/ vật tư, dụng cụ của bên B ra giàn DGCP để thực hiện công việc và ngược lại.

7.7 Bên A sắp xếp chỗ ở, không gian làm việc và chịu chi phí ăn, ở cho nhân sự của Bên B trong quá trình thực hiện công việc trên công trình biển.

7.8 Hướng dẫn an toàn cho nhân sự của Bên B trước khi thực hiện công việc. Tổ chức, hướng dẫn, giám sát nhân sự của bên B thực hiện công việc

7.9 Cung cấp cho Bên B đầy đủ các tài liệu kỹ thuật liên quan để Bên B tiến hành thực hiện dịch vụ.

7.10 Bàn giao mặt bằng phù hợp, đủ điều kiện an toàn để Bên B thi công, cung cấp nguồn điện, nước, khí phục vụ thi công ngoài giàn, hỗ trợ sử dụng mechanical workshop và các điều kiện cần thiết khác phục vụ thi công, phối hợp với Bên B thông báo với các bên liên quan khác tại khu vực Bên B triển khai công việc về các quy định an toàn

7.11 Cấp giấy phép làm việc trên DGCP theo yêu cầu của bên B để hoàn thành dịch vụ.

7.12 Cách ly hệ thống công nghệ, thiết bị cần bảo dưỡng và bàn giao cho bên B trong điều kiện an toàn trước khi bắt đầu công việc.

7.13 Bên A nỗ lực sắp xếp để huy động và giải tỏa nhân sự và thiết bị của bên B phù hợp với lịch bay và lịch tàu vận chuyển của Bên A một cách tối ưu nhất.

7.14 Bên A phổ biến và hướng dẫn các quy định tại **Điều 12** của hợp đồng này cho nhân sự của Bên B trước khi thực hiện công việc trên công trình biển.

7.15 Xem xét, phê duyệt các hồ sơ, quy trình, tài liệu và báo cáo kỹ thuật của bên B; phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện công việc; tạo điều kiện để hai bên cùng thực hiện và hoàn thành biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ.

7.16 Cử cán bộ chuyên trách để giám sát và phối hợp với bên B trong suốt quá trình thực hiện công việc; đảm bảo duy trì thông tin liên lạc thông suốt trong suốt quá trình chuẩn bị và triển khai công việc

7.17 Thực hiện qui định khác theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

8.1 Bên B có trách nhiệm cung cấp dịch vụ “Dịch vụ làm sạch bình bồn” trọn gói để thực hiện các công việc thuộc phạm vi của dịch vụ, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

8.2 Đảm bảo thực hiện công việc theo đúng tiến độ yêu cầu.

8.3 Tuân thủ theo hướng dẫn bảo dưỡng, quy trình bảo dưỡng.

8.4 Thực hiện công việc dưới sự hướng dẫn, giám sát của đại diện được phân công trên giàn DGCP.

8.5 Bên B cam kết chịu trách nhiệm cho toàn bộ công việc; phải đảm bảo công việc được tiến hành mà không xảy ra bất kỳ hư hỏng, tai nạn nào ảnh hưởng đến vận hành an toàn giàn.

Bên B tự chịu trách nhiệm đối với các tai nạn, hư hỏng thiết bị do lỗi của bên B trong suốt quá trình thực hiện công việc.

8.6 Bên B chịu trách nhiệm tổ chức một nhóm thực hiện công việc, bao gồm tối thiểu 01 đội trưởng, các kỹ sư/ thợ để thực hiện công việc

8.7 Đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người của Bên B mà không do lỗi của Bên A liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.

8.8 Trong vòng 05 ngày từ khi nhận được thông báo yêu cầu thực hiện công việc trên biển của bên A, Bên B có trách nhiệm gửi cho Bên A danh sách nhân sự theo **Phụ lục 2.1** (kèm theo bản photo CCCD và các chứng chỉ cần thiết) tham gia thực hiện công việc để Bên A đặt tàu hoặc máy bay. **Nhân sự của bên B phải đảm bảo có giấy khám sức khỏe theo gói khám chuẩn của Trung tâm y tế Vietsovpetro còn hạn. Trường hợp không may các nhân sự bên B phải xử lý cấp cứu biển thì bên B phải chịu toàn bộ chi phí: bay, vận chuyển, thuốc men, vật tư, ekip cấp cứu,**

8.9 Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm cho con người và thiết bị để thực hiện hợp đồng. Đảm bảo các thiết bị an toàn và chịu trách nhiệm bảo hiểm cho người lao động, tài sản của Bên B. Các tai nạn lao động cùng việc giải quyết các chế độ cho người lao động của Bên B trong quá trình thi công do lỗi của bên B do bên B chịu trách nhiệm bằng kinh phí của mình.

8.10 Trang bị đầy đủ và chất lượng bảo hộ lao động cần thiết để thực hiện công việc và công cụ làm việc cho nhân sự của Bên B trong quá trình thực hiện công việc.

8.11 Bên B được cử tối đa **11 (mười một)** nhân lực và đảm bảo nhân sự có đủ trình độ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện công việc trên công trình biển của Bên A. Danh sách nhân sự chủ chốt của Bên B được quy định tại Phụ lục 2.1 của Hợp đồng này. Nhân sự làm việc trên giàn DGCP cần có giấy chứng nhận khóa học an toàn BOISIET hoặc FOSIET và giấy chứng nhận tham gia huấn luyện an toàn khi làm việc trên giàn DGCP. Trước 2 tuần điều động nhân sự, Bên B cung cấp cho Bên A thẻ T-BOSIET gốc của các nhân sự. Bên B có trách nhiệm hạn chế tối đa việc thay đổi nhân sự, trong trường hợp bất khả kháng phải thay đổi nhân sự thì Bên B phải thông báo cho bên A 02 tuần trước ngày điều động và phải cung cấp công văn kèm theo hồ sơ năng lực kinh nghiệm của nhân sự đề nghị thay thế cho Bên A để xem xét và phê duyệt với nguyên tắc nhân sự thay thế phải có trình độ, năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn nhân sự được thay thế. Bên A sẽ kiểm tra nhân sự, phỏng vấn trực tiếp, kiểm tra trình độ chuyên môn trước khi ra giàn thực hiện công việc. Bên A sẽ không chấp nhận nếu nhân sự thay thế không đáp ứng đúng yêu cầu của HSMT và trong trường hợp này sẽ thuộc lỗi của Bên B. Trong trường hợp nhân sự của Bên B đang thực hiện công việc ở giàn không tiếp tục làm việc theo lịch điều động, Bên B có trách nhiệm cung cấp nhân sự thay thế nhằm đảm bảo công việc hoàn thành đúng thời hạn. Ngoài ra, Bên B phải

chịu chi phí đi lại và chi phí sinh hoạt cho nhân sự của Bên B do việc thay đổi nhân sự của Bên B gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng).

8.12 Nếu bên A yêu cầu bên B thay đổi một hoặc các thành viên trong số nhân sự của bên B với lý do chính đáng, Bên B phải bảo đảm rằng nhân viên đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 01 ngày và không còn mối liên hệ nào với công việc trong hợp đồng, đồng thời, bên B phải điều động nhân lực thay thế khi nhân lực bị buộc thôi việc rời khỏi công trường. Nhân lực thay thế phải có năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của bên A. Bất kỳ sự thay đổi nào về nhân sự đều phải được bên A phê duyệt trước khi huy động đến công trường. Mọi sự chậm trễ về tiến độ liên quan đến nhân sự của bên B thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8.13 Không được tiết lộ thông tin, tài liệu có liên quan đến công việc khi chưa được phép của bên A.

8.14 Bên B chịu trách nhiệm thanh toán chi phí ăn ở trên giàn và các chi phí phát sinh thực tế khác (nếu có) cho Bên A theo định mức quy định của Vietsovetro trong trường hợp tổng số ngày làm việc trên biển vượt quá **15 ngày** do lỗi của Bên B. Việc thanh toán chi phí này sẽ được Bên A căn trừ trực tiếp vào giá trị thanh quyết toán của Hợp đồng.

8.15 Bên B chủ động sắp xếp và chịu trách nhiệm về chủng loại và số lượng thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao đảm bảo đầy đủ cho việc thực hiện công việc dịch vụ theo Phụ lục 1 – Yêu cầu kỹ thuật và được kiểm tra xác nhận của lãnh đạo giàn DGCP khi mang đến công trình biển.

8.16 Bên B không được mang bất kỳ vật tư thiết bị nào ra khỏi công trình biển (CTB) khi chưa có sự đồng ý của lãnh đạo CTB bên A. Danh sách vật tư thiết bị mang về bờ phải được kiểm tra, xác nhận của lãnh đạo CTB bên A.

8.17 Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy lao động, quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường của LD Việt – Nga Vietsovetro cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước được quy định cụ thể tại Điều 12 của Hợp đồng này. Sau khi được bên A phổ biến, hướng dẫn các quy định tại Điều 12 của hợp đồng này, nhân sự bên B phải **“ký”** xác nhận về việc **đã được** bên A phổ biến, hướng dẫn các quy định tại **Điều 12** của hợp đồng này

8.18 Trong trường hợp nhân sự Bên B vi phạm kỷ luật trên CTB và/ hoặc bị tai nạn mà do lỗi của nhân sự Bên B hoặc nhân sự Bên B bắt buộc phải về Bờ mà nguyên nhân xuất phát từ Bên B thì Bên B phối hợp với Bên A đưa nhân sự này trở về bờ và ngay lập tức thay thế nhân sự mới đáp ứng yêu cầu của Bên A. Đồng thời, Bên B chịu tất cả các chi phí phát sinh có liên quan.

8.19 Trong quá trình thực hiện dịch vụ, Bên A và Bên B sẽ làm Bảng chấm công, báo cáo công việc hàng ngày qua email, báo cáo công việc ký giữa các bên. Sau mỗi đợt bảo dưỡng thực hiện công việc dịch vụ, Bên A và Bên B sẽ làm biên bản xác nhận khối lượng công việc

tại hiện trường. Biên bản xác nhận khối lượng công việc tại hiện trường và Bảng chấm công là các tài liệu đính kèm Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ.

8.20 Thực hiện qui định khác theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 9: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

9.1 Nếu Bên B thực hiện công việc kéo dài hơn so với quy định tại Điều 4 thì bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên tổng số giá trị thực hiện chậm. Tổng giá trị phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.

9.2 Nếu Bên B không thực hiện hợp đồng (như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này) thì Bên B vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

9.3 Nếu Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 1 của hợp đồng thì bên A sẽ không nghiệm thu và phạt Bên B theo mức phạt không thực hiện hợp đồng như quy định tại Điều 9.2 của hợp đồng này.

9.4 Nếu Bên B thực hiện hợp đồng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại Điều 4 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

9.5 Tổng các loại phạt không vượt quá 8% giá trị hợp đồng.

9.6 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 9 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.

9.7 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà bên A sẽ thanh toán cho bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên ; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền bên B mở bảo lãnh cho bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho bên A.

9.8 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 10. THANH TOÁN

10.1 Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hợp đồng sau khi hoàn thành dịch vụ bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán: bản gốc

- Hóa đơn thuế GTGT: Hóa đơn được chấp nhận là hóa đơn hợp pháp theo quy định hiện hành của Nhà nước; có đóng dấu mộc (treo) ghi đầy đủ thông tin của bên A và gửi email thông báo về việc phát hành hóa đơn điện tử về địa chỉ email **huongbt.gm@vietsov.com.vn** & **hongntm.gm@vietsov.com.vn**. Thông tin của Bên A ghi trên hóa đơn như sau:

+ Tên người mua hàng : Xí nghiệp Khai thác các công trình Khí

+ Tên Đơn vị: Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro

+ Mã số thuế: 3500102414

+ Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: 01 bản copy.

- Công văn yêu cầu thực hiện công việc của Bên A hoặc văn bản có hình thức khác tương đương: bản copy.

- Công văn trả lời thực hiện công việc của nhà thầu và danh sách nhân sự (có xác nhận qua kiểm tra của phòng ban chức năng của bên A): bản copy.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ: bản gốc (phụ lục 4.1).

- Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công: bản gốc (phụ lục 4.2).

- Biên bản xác nhận khối lượng công việc tại hiện trường: bản gốc (phụ lục 4.3).

- Biên bản bàn giao mặt bằng cho thi công (phụ lục 4.4)

- Biên bản bàn giao thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công và Biên bản hoàn trả thiết bị, dụng cụ: Bản gốc (phụ lục 4.5, phụ lục 4.6).

- Biên bản quyết toán (trong trường hợp cần thiết): bản gốc (phụ lục 4.7)

- Timesheet có xác nhận của lãnh đạo giàn: bản copy.

- Các chứng từ liên quan đến việc thay đổi, phát sinh công việc (nếu có): bản copy.

10.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với dịch vụ hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng.

10.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản: tại: Ngân hàng

- Người thụ hưởng:

10.4 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 11: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

11.1 Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 5 của hợp đồng này) được cấp bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 3% tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT). Giấy bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày ký Hợp đồng và cho đến hết thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại Điều 4 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

11.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

11.3 Trong thời gian quy định tại mục 11.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A.

11.4 Bên B không được nhận lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/ không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

11.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

11.6 Khi nhận được thông báo yêu cầu gia hạn bảo lãnh của bên A, Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn thực hiện, **đồng thời gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực.** Bên B đảm bảo hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng được gia hạn có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng/ thời hạn hoàn thành dịch vụ được thông báo gia hạn cộng thêm 60 ngày lịch. Trong trường hợp chậm gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chính thức từ Bên A, Bên B sẽ chịu mức phạt 0,2% giá trị bảo lãnh cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

ĐIỀU 12: VỀ AN TOÀN, SỨC KHOẺ VÀ MÔI TRƯỜNG

12.1 Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực ATSKMT cũng như các nội quy, quy định của Bên A trong phạm vi thẩm quyền của mình.

12.2 Bên B phải được hướng dẫn có “ký” xác nhận và tuân thủ đầy đủ “Quy định quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường đối với các nhà thầu” khi thực hiện công việc tại công trình của Liên doanh “Vietsovpetro” VSP-000-ATMT-448 (Rev 05).

12.3 Nhân sự của Bên B phải có chứng chỉ ATSKMT phù hợp hoặc phải qua các khóa đào tạo cần thiết tại Trung tâm An toàn và Bảo vệ Môi trường (TTAT&BVMT).

12.4 Trước khi thực hiện công việc tại các công trình của Bên A, người lao động của Bên B phải được hướng dẫn về ATSKMT có xác nhận hướng dẫn bằng văn bản. Bên B phải đảm bảo có sẵn các trang bị và phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.

12.5 Bên B phải tổ chức họp hàng ngày để xác định nhiệm vụ và đánh giá rủi ro đối với từng loại công việc cụ thể. Việc phân tích an toàn công việc phải được thực hiện theo các yêu cầu của VSP-000-ATMT-474, JSA phải được thỏa thuận với người chịu trách nhiệm của Bên A

12.6 Trong các hoạt động của mình, Bên B phải tuân thủ đầy đủ:

- + Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn và các chất ma túy trên công trình của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-456).
- + Chỉ thị của Chánh kỹ sư Vietsovpetro số 197/CT-AT ngày 07/02/2013 về việc Tăng cường trách nhiệm của Người đứng đầu các đơn vị và công trình sản xuất đối với việc người lao động về việc sử dụng rượu bia tại công trình sản xuất và nơi làm việc.
- + Quy định về việc cấm hút thuốc lá trong LD “Vietsovpetro”(VSP-000-ATMT-440) và cung cấp bằng chứng tài liệu về việc hướng dẫn.

12.7 Bên B chịu trách nhiệm về an toàn PCCC và áp dụng các biện pháp phòng ngừa cháy nổ tại nơi làm việc trong hoạt động của mình. Khi tiến hành các công việc sinh lửa hoặc nguy hiểm khí phải được sự cho phép của Lãnh đạo công trình phù hợp theo tài liệu nội bộ của bên A.

12.8 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, Quy định quản lý chất thải của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435) và các văn bản quy định hiện hành khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

12.9 Bên B cam kết nhân sự tham gia thực hiện dịch vụ trên công trình biển không mắc các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên công trình biển và phương tiện nổi của LD Việt-Nga Vietsovpetro **theo PL 01, Quyết định số 03/QĐ-TTYT ngày 03/01/2025.**

12.10 Mọi tổn thất của Bên A do lỗi của Bên B liên quan đến việc vi phạm ATSKMT phải được Bên B bồi thường đầy đủ và thỏa đáng.

12.11 Bên B chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến ATSKMT, bảo hiểm và điều tra tai nạn lao động của nhân viên mình trong quá trình hoạt động.

12.12 Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên lặp đi lặp lại trong lĩnh vực ATSKMT, trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa đến tính mạng của con người, sự an toàn của tài sản hoặc hình ảnh của Bên A, cố tình không hợp tác trong quá trình làm việc hoặc khi kiểm tra, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thỏa thuận/ hợp đồng hiện hữu và từ chối Bên B thực hiện bất kỳ công việc nào trong tương lai tại các công trình của Bên A.

ĐIỀU 13: BẤT KHẢ KHÁNG

13.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

13.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng”.

13.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

13.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

13.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

13.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn

10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

13.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

ĐIỀU 14: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

14.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

14.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng **10** ngày kể từ ngày hai bên thống nhất tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 15: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

15.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.

15.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

15.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

15.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

15.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

15.6 Hợp đồng gồm ___ trang (đã bao gồm **06** Phụ lục), được lập thành **03** bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả dịch vụ tại Phụ lục số 1), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC 1 - YÊU CẦU KỸ THUẬT/ PHẠM VI CÔNG VIỆC

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 2.1

DANH SÁCH NHÂN SỰ BÊN B DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỊCH VỤ

TT	Họ và tên	Vị trí	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				

PHỤ LỤC 2.2

DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC (TỐI THIỂU)

TT	Chủng loại	Đặc tính	ĐVT	Số lượng

PHỤ LỤC 3 – BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

TT	Tên dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC 4 - MẪU BIÊN BẢN

PHỤ LỤC 4.1

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên A

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên B

Ngày..... tháng.... năm 20..

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH DỊCH VỤ

1. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: Ngày ... tháng ... năm

Kết thúc: Ngày ... tháng ... năm

Tại: ...

2. Đối tượng nghiệm thu:

3. Thành phần nghiệm thu:

-

-

4. Đánh giá công tác thực hiện:

a. Các tài liệu làm cơ sở đánh giá:

-

-

b. Chất lượng công việc:

Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

5. Kết luận:

Hai bên đồng ý nghiệm thu toàn bộ công việc:...

Biên bản được lập thành ... bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ ... bản.

Chữ ký thành phần tham gia nghiệm thu:

-

Tài liệu đính kèm:

- Biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường
- Bảng chấm công
- Báo cáo ngày....

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI LIỆU HOÀN CÔNG

Ngày: ... / ... /

Căn cứ hợp đồng số: ký ngày .../.../20__

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty

- Ông: Chức vụ:

2. Đại diện bên nhận: XN Khai thác các CT Khí

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao nhận tài liệu hoàn công sau đây tại XN KT các CT Khí:

STT	TÀI LIỆU	SỐ TRANG	GHI CHÚ
1
		
n	...		

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản và chỉ có giá trị làm thủ tục thanh toán sau khi được lãnh đạo XNKT các CT Khí phê duyệt.

Đại diện bên giao
(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận
(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC TẠI HIỆN TRƯỜNG

1. Thời gian:

- Bắt đầu: Ngày ... tháng ... năm
- Kết thúc: Ngày ... tháng ... năm
- Tại: Giàn DGCP

2. Đối tượng:

Thực hiện dịch vụ theo Hợp đồng số ngày...

3. Thành phần tham gia:**a. Đại diện Bên A:**

- Ông: Chức vụ: Giàn trưởng/ Giàn Phó DGCP
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

b. Đại diện Bên B:

- Ông: Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trường
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

4. Thời gian thực hiện công việc:

- Bắt đầu:
- Kết thúc:

5. Đánh giá công tác thực hiện:**a. Các tài liệu làm cơ sở đánh giá:**

- Hợp đồng số ngày...
-
-

b. Chất lượng công việc:

TT	Phạm vi công việc	ĐVT	Số lượng	Đánh giá
1				
2				

6. Xác nhận:

Khối lượng công việc được quy định tại Hợp đồng số _____ ký ngày _____ của đợt thi công thứ _____ đã được nhà thầu thực hiện đầy đủ.

Biên bản được lập thành bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản.

Chữ ký thành phần tham gia nghiệm thu:

Tài liệu đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO NHÀ THẦU THI CÔNG
CĂN CỨ HỢP ĐỒNG SỐ _____**

V/v: _____

1. Đối tượng bàn giao:

2. Thành phần tham gia bàn giao:

a/ Đại diện bên nhà thầu: **Công ty** _____

Ông: _____ Chức vụ: _____

b/ Đại diện Liên Doanh Việt – Nga Vietsovetro – Xí Nghiệp Khai Thác Các Công
Trình Khí: **Giàn** _____

Ông: _____ Chức vụ: _____

3. Thời gian bàn giao mặt bằng, thiết bị thực hiện công việc:

Bắt đầu: _____

Địa điểm: _____

4. Kết luận:

Giàn _____ đã bàn giao đầy đủ mặt bằng, thiết bị, đảm bảo cho nhà thầu thực hiện công việc.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản. **Giàn** _____ giữ 01 (một) bản, Công ty _____ giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện nhà thầu

Đại diện **Giàn** _____

**BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG TRÊN BIỂN
TRƯỚC KHI THI CÔNG**

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, ngày .../.../202..., chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I. Đại diện bên nhận hàng hóa: XN Khí

C принимающей товар стороны: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

II. Đại diện bên giao hàng hóa: Công ty ...

Представитель поставщика товаров: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

Đã cùng nhau kiểm tra hàng hóa dưới đây tại kho của XN Khí:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров на складе ПГО:

STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед.изм.	SL theo HĐ Кол-во по контракту	SL thực cấp Факт. КОЛ-ВО	Tình trạng Состоян ие	Ghi chú Примечан ие

Kết luận / Заключение:

Chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Ý kiến khác.

Tuân thủ các thời hạn quy định trong HĐ/ Соблюдение сроков контракта:

Chứng từ kèm theo gồm có / Сопровождающие документы:

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản

Chữ ký/ Подписи :

Đại diện bên nhận

C принимающей стороны

Đại diện bên giao

C принимающей стороны

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HOÀN TRẢ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, ngày .../.../202..., chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I. Đại diện bên giao hàng hóa: XN KhíПредставитель поставщика товаров: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		
2		

II. Đại diện bên nhận hàng hóa: Công ty ...С принимающей товар стороны: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

Đã cùng nhau kiểm tra hàng hóa và nhận bàn giao lại hàng hóa dưới đây tại kho của XN Khí:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров на складе ПГО:

STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед.изм.	SL đã giao	SL nhận lại	Tình trạng Состояние	Ghi chú Примечание

Kết luận / Заключение:

Chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Ý kiến khác.

Biên bản này được lập thành 02 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Chữ ký/ Подписи :**Đại diện bên giao**

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

STT	Danh mục dịch vụ (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
3	Thuế GTGT		
4	Tổng giá trị dịch vụ quyết toán (đã bao gồm thuế GTGT)		

5.1 Tổng giá trị hợp đồng thực tế thực hiện và quyết toán: ____ **VND**

5.2 Phạt vi phạm hợp đồng: 0 (không). Bên B thực hiện công việc đúng tiến độ bên A yêu cầu.

5.3 Số tiền bên A đã thanh toán cho bên B: (0) không

5.4 Số tiền bên A còn phải thanh toán cho bên B là: ____ **VND**

(*Bằng chữ:* ____).

6. Điều khoản chung:

6.1 Bên A thanh toán cho bên B số tiền tại điều 5.4 bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên B phù hợp với quy định của Hợp đồng

6.3 Biên bản này được coi như biên bản thanh lý hợp đồng số ____ ký ngày __/__/__.

6.4 Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

PHỤ LỤC 5
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
[Ký tên & đóng dấu]

PHỤ LỤC 6
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Ông: _____

Giám đốc XN KT các CT Khí – LD Việt-Nga Vietsovetro

Căn cứ Hợp đồng mua bán/dịch vụ số:, ký ngày/...../.....
giữa LD Việt - Nga Vietsovetro với (tên nhà thầu)

v/v

Nay chúng tôi đã hoàn thành việc:

Vậy đề nghị Quý công ty thanh toán số tiền:

- Bằng số:
- Bằng chữ:
- Mục tài chính:

(Đính kèm Hoá đơn)

Bằng hình thức chuyển vào tài khoản của công ty :.....

- Tên tài khoản (Người thụ hưởng).....
- Số tài khoản.....
- Tại ngân hàng.....

Xin chân thành cảm ơn,

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

- Yêu cầu kỹ thuật : 21 trang
- Tiêu chí đánh giá : 07 trang
- Danh mục đặt hàng : 01 trang

Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 12/04/2026 20:46:21
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thanh Phong

YÊU CẦU KỸ THUẬT
DỊCH VỤ LÀM SẠCH BÌNH BỒN

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ:

Cung cấp dịch vụ làm sạch các bình V-201 A/B, V-202 A/B, V-801, V-802, V-101, V-301, V-401 trên Giàn nén khí ròng (DGCP) và các bình Slug catcher C5, Heat Exchanger T-301 trên Giàn RP3.

Thông tin thiết bị:

- Bình V-201A/B, V-202A/B, V-101, V-301, V-401 là thiết bị công nghệ có chức năng tách lỏng của giàn nén khí Ròng (DGCP):

a. Bình V-201A/B

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	2.47
Áp suất thiết kế (Barg):	30
Áp suất làm việc (Barg):	5.5

b. Bình V-202 A/B

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	3.62
Áp suất thiết kế (Barg):	88
Áp suất làm việc (Barg):	30

c. Bình V-101

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	31.6
Áp suất thiết kế (Barg):	25
Áp suất làm việc (Barg):	6

d. Bình V-401

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	18.9
Áp suất thiết kế (Barg):	8.1
Áp suất làm việc (Barg):	0.2

e. Bình V-301

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	8.8
Áp suất thiết kế (Barg):	8.1
Áp suất làm việc (Barg):	0.5

- Bình Slug Catcher C5, V-801, V-802 và Heat Exchanger T-301 là thiết bị công nghệ có chức năng tách lỏng và làm mát khí Gas đầu vào và ra của tổ máy nén Gas Booster giàn nén khí ròng (DGCP). Bình V-801, V-802 được đặt trên giàn DGCP và Bình C5 và Heat Exchanger T-301 đặt trên Giàn RP3:

a. Bình V-801 & bình V-802

Loại bình	Bình V-801	Bình V-802
Thông số kỹ thuật		
Thể tích bình (M3)	1.35	2.85
Áp suất thiết kế (Barg):	30	30
Áp suất làm việc (Barg):	4.5	25

b. Bình Slug catcher C5.

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	17.79
Áp suất thiết kế (Barg):	25
Áp suất làm việc (Barg):	5

c. Heat Exchanger T-301.

Thông số kỹ thuật	
Thể tích bình (M3)	10
Áp suất thiết kế (Barg):	25
Áp suất làm việc (Barg):	5

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ:

Nhà thầu cung cấp trọn gói dịch vụ làm sạch các bình bồn trên giàn nén Ròng và Giàn RP3, trong đó bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

- Cung cấp đầy đủ nhân sự, thiết bị và dụng cụ để thực hiện công việc tháo lắp, làm sạch bên trong các bình bồn trên giàn DGCP và Giàn RP3 nêu trên.
- Tổ chức nhân sự và chuẩn bị các trang thiết bị dụng cụ đảm bảo thực hiện công việc đạt yêu cầu chất lượng, an toàn và đúng tiến độ.
- Lập quy trình, tiến độ công việc trình XN Khí xem xét trước khi tiến hành công việc tại công trường.
- Thực hiện đóng gói, vận chuyển thiết bị, dụng cụ đến kho Xí nghiệp Khí; bố trí, huy động nhân sự phục vụ công tác tháo lắp ngoài giàn.
- Chuẩn bị đầy đủ phương tiện, thiết bị, dụng cụ và các quy trình liên quan trước khi triển khai công việc.
- Tiếp nhận bàn giao, kiểm tra và đánh giá tình trạng thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng/làm sạch.
- Thực hiện dịch vụ làm sạch cho các bình, bao gồm:
 - Tại Giàn DGCP: V-201A/B, V-202A/B, V-801, V-802, V-101, V-301, V-401;
 - Tại Giàn RP3: Slug Catcher C5, Heat Exchanger T-301.
- Thực hiện công việc tuân thủ theo quy trình, các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn hiện hành.
- Đảm bảo các bình sau khi làm sạch phải được làm sạch parafine, cặn bẩn bên trong và có chứng kiến đại diện KĐN/PVGas trên Giàn.
- Thực hiện vệ sinh công nghiệp khu vực thi công sau khi hoàn thành công việc.
- Bàn giao hệ thống/thiết bị sau bảo dưỡng, đảm bảo điều kiện vận hành.
- Lập đầy đủ hồ sơ, báo cáo thực hiện và biên bản nghiệm thu theo quy định.

3. CÁC TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH HƯỚNG DẪN

Nhà thầu thực hiện công việc phải tuân thủ các quy trình và hướng dẫn sau:

Tài liệu về quy định, quy chế	
VSP-000- ATMT-448	Quy chế về quản lý ATSK MT đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của liên doanh.

4. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ làm sạch bình bồn bao gồm các bình V-201 A/B, V-202 A/B, V-801, V-802, V-101, V-301, V-401 trên Giàn DGCP và Slug catcher C5, Heat Exchanger T-301 trên Giàn RP3, chi tiết thực hiện các công việc không giới hạn sau:

4.1 Chuẩn bị công việc:

- Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động (BHLĐ), dụng cụ và thiết bị phục vụ thi công.
- Triển khai các biện pháp an toàn cần thiết và hoàn tất các thủ tục an toàn trước khi tiến hành công việc.
- Tiếp nhận và kiểm tra mặt bằng thi công theo biên bản bàn giao.
- Vận chuyển dụng cụ, thiết bị và vật tư đến vị trí làm việc; lắp đặt giàn giáo đối với các hạng mục thi công trên cao theo đúng quy định.
- Hỗ trợ vận chuyển nhiên liệu diesel phục vụ vận hành các máy PPU và thực hiện các công việc liên quan khác theo yêu cầu.

4.2 Tiến hành công việc tại site:

Nhà thầu tiến hành các công việc tại site bao gồm nhưng không giới hạn sau:

- Lắp đặt các mặt chắn cách ly (blind) cho các bình theo sơ đồ công nghệ, bao gồm:
 - + Tại Giàn DGCP: V-201A/B, V-202A/B, V-801, V-802, V-101, V-301, V-401.
 - + Tại Giàn RP3: Slug Catcher C5, Heat Exchanger T-301.
- Mở các bình (manhole) để kiểm tra tình trạng bên trong các bình trước khi làm sạch bằng máy PPU; ghi nhận hình ảnh hiện trạng ban đầu.
- Tháo các mặt chắn tại đường xả (drain) hoặc mở van xả của các bình để tiến hành xả chất lỏng trong quá trình vận hành máy PPU.
- Hỗ trợ công tác lắp đặt, đấu nối và chạy thử máy PPU.
- Thực hiện đấu nối hệ thống đường ống của máy PPU với các bình nêu trên tại Giàn DGCP và Giàn RP3.
- Kiểm tra, giám sát tình trạng các bình và các điểm cách ly trong suốt quá trình vận hành máy PPU; hỗ trợ xử lý các phát sinh (nếu có).
- Đối với thiết bị Heat Exchanger T-301: tháo hai chỏm cầu tại hai đầu thiết bị, vệ sinh bên trong và thay thế các anode bị hao mòn.
- Sau khi làm sạch bằng máy PPU, tiến hành mở lại các bình để kiểm tra tình trạng bên trong; ghi nhận hình ảnh sau làm sạch. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, tiếp tục làm sạch bằng máy PPU hoặc kết hợp phương pháp thủ công.

- i. Tháo dỡ các mặt chặn cách ly, tháo các đường ống kết nối với máy PPU và đưa hệ thống về trạng thái vận hành ban đầu.
- j. Hỗ trợ thực hiện kiểm tra độ kín (leakage test) các bình cùng với bộ phận công nghệ Giàn DGCP.
- k. Tháo dỡ giàn giáo, thu dọn dụng cụ, thiết bị và vật tư; hoàn trả khu vực về trạng thái ban đầu.
- l. Thực hiện vệ sinh công nghiệp khu vực thi công và bàn giao mặt bằng làm việc.
- m. Lập báo cáo đánh giá tình trạng các bình trước và sau khi làm sạch (kèm hình ảnh).
- n. Lập đầy đủ hồ sơ, báo cáo và biên bản nghiệm thu theo quy định.

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ

- Nhà thầu cung cấp thiết bị, dụng cụ thi công theo Danh mục tối thiểu tại Phụ lục 01 đính kèm, bao gồm đầy đủ các thông tin: tên thiết bị, mã hiệu, số serial và các thông số kỹ thuật chính.
- Tất cả thiết bị, dụng cụ phải đang trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo đầy đủ về số lượng và chủng loại; đồng thời phải có giấy kiểm định, chứng chỉ còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp, phù hợp với điều kiện làm việc trên công trình biển (bao gồm nhưng không giới hạn: container, lever hoist, manual chain hoist, webbing sling belt, wire sling, shackle, ...).
- Thời gian cung cấp thiết bị, dụng cụ (dự kiến): Nhà thầu phải bàn giao để vận chuyển, đảm bảo thiết bị, dụng cụ có mặt tại Giàn trước tối thiểu 03 ngày so với thời điểm triển khai công việc. Xí nghiệp Khí sẽ có thông báo chính thức về thời gian thực hiện.
- Địa điểm giao nhận: Kho vật tư Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí – Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro.
- Nhà thầu phải đảm bảo có thiết bị, dụng cụ dự phòng trong trường hợp xảy ra hư hỏng hoặc sự cố, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

6. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU:

6.1. Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu:

a. Lĩnh vực hoạt động:

- Nhà thầu đã và đang hoạt động trong các lĩnh vực cơ khí về sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị bình bồn, đường ống công nghệ, valves trên các công trình dầu khí. Nhà thầu có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực nêu trên ít nhất 05 năm.

b. Hồ sơ năng lực, kinh nghiệm

- Nhà thầu cung cấp 02 hợp đồng liên quan về việc cung cấp nhân lực và dụng cụ, thiết bị thực hiện theo lĩnh vực mục a nêu trên trong vòng 05 năm gần nhất, trong đó có tối thiểu 01 hợp đồng về việc cung cấp nhân lực và dụng cụ, thiết bị thực hiện công việc tháo lắp làm sạch bên trong bình bồn áp lực trên các công trình dầu khí biển.

- Nhà thầu cung cấp đầy đủ trong hồ sơ dự thầu chứng minh năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực nêu trên để đảm bảo năng lực thực hiện công việc làm sạch bình bồn đúng theo phạm vi công việc của chủ đầu tư (trong trường hợp cần thiết Xí Nghiệp Khí sẽ tổ chức đánh giá năng lực, kinh nghiệm, nhà xưởng; máy móc, thiết bị của nhà thầu).

6.2. Yêu cầu với nhân sự thực hiện dịch vụ:

- Nhân sự: số lượng nhà thầu cung cấp 11 người bao gồm:
 - ✓ Đội trưởng : 01 người
 - ✓ Công nhân sự thực hiện : 10 người
- Nhà thầu cung cấp danh sách, lý lịch trích ngang (CV), chứng chỉ, bằng cấp các nhân sự trực tiếp tham gia thi công.
- Nhà thầu ban hành quyết định chỉ định người chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh lao động.
- **Yêu cầu về đội trưởng trực tiếp chỉ huy thi công công trình:**
 - + Số lượng: 01 người.
 - + Đội trưởng trực tiếp chỉ huy thi công công trình: Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành cơ khí, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cơ khí về sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị cơ khí, bình bồn, đường ống công nghệ, valves.
 - + Tham gia ít nhất 1 dự án vệ sinh làm sạch bình bồn/thiết bị trao đổi nhiệt trong 03 năm gần đây với vai trò chỉ huy trưởng.
 - + Đội trưởng có chứng chỉ *T.BOSIET Certificate (OPITO)*, giấy khám sức khỏe làm việc trên các công trình biển còn hạn theo quy định Liên danh Việt-Nga Vietsovetro.
 - + Có chứng chỉ PCCC và an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) nhóm III còn hạn theo quy định.
- **Yêu cầu về công nhân thi công:**
 - + Số lượng: 10 người.
 - + Có bằng cấp chứng chỉ nghề (hoặc trung cấp, cao đẳng) chuyên ngành cơ khí.
 - + Tất cả công nhân có ít nhất 03 năm kinh nghiệm lĩnh vực cơ khí về sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị cơ khí, bình bồn, đường ống công nghệ và valves.
 - + Nhân sự đã tham gia ít nhất 1 dự án vệ sinh làm sạch bình bồn/thiết bị trao đổi nhiệt/lắp đặt các đường ống công nghệ trong 03 năm gần đây.
 - + Có chứng chỉ *T.BOSIET Certificate (OPITO)* làm việc trên các công trình biển.
 - + Có giấy khám sức khỏe làm việc trên các công trình biển còn hạn theo quy định của Liên danh Việt-Nga Vietsovetro.
 - + Có chứng chỉ PCCC và an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) nhóm III còn hạn theo quy định.
- **Các yêu cầu khác:**
 - + CV thể hiện rõ quá trình học tập, công tác, kinh nghiệm.
 - + Bảng sao bằng cấp, chứng chỉ của nhân lực.

- + Thông tin chi tiết của từng cá nhân: Họ và tên, năm sinh, CCCD/ Passport còn thời hạn, nơi cấp.
- + Thông tin về các khóa đào tạo đã tham gia.
- + Đối với đốc công kiêm giám sát an toàn phải có thẻ an toàn lao động nhóm II & III theo quy định của Vietsovpetro cho các nhân sự làm việc trên công trình biển.

7. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

7.1. Địa điểm thực hiện:

Công việc được thực hiện tại Giàn nén Rồng (DGCP) và Giàn RP3 của Vietsovpetro.

7.2. Thời gian thực hiện dịch vụ:

- Công việc dự kiến triển khai vào đầu tháng 10/2026 (trong thời gian dừng Giàn DGCP), với tổng thời gian thực hiện tại hiện trường khoảng 15 ngày. Xí nghiệp Khí sẽ có văn bản thông báo chính thức cho Nhà thầu về thời gian triển khai cụ thể.

8. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU:

Nhà thầu có trách nhiệm bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Nhà thầu phải tuân thủ đầy đủ các quy định về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường (HSE) của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro khi làm việc trên các công trình biển.
- Cung cấp đầy đủ nhân sự có năng lực, kinh nghiệm phù hợp; thiết bị và dụng cụ đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu công việc.
- Cung cấp quy trình thực hiện và kế hoạch/tiến độ thi công để trình phê duyệt trước khi triển khai.
- Huy động, tổ chức nhân sự, thiết bị và dụng cụ; thực hiện các thủ tục cần thiết để được chấp thuận trước khi đưa ra hiện trường.
- Đảm bảo thực hiện công việc an toàn, hiệu quả, đạt chất lượng và đúng tiến độ theo phạm vi công việc.
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các sự cố mất an toàn, hư hỏng tài sản của VSP/PVGas do lỗi của Nhà thầu trong quá trình thực hiện; đồng thời tự bảo quản tài sản của Nhà thầu.
- Đảm bảo tuyệt đối các yêu cầu về an toàn lao động, PCCC, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường, tuân thủ đúng các quy định hiện hành của VSP khi làm việc ngoài khơi.
- Quản lý và giám sát toàn bộ nhân sự, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy, quy định của VSP. Nhà thầu phải tổ chức huấn luyện và cung cấp đầy đủ chứng chỉ cho nhân sự trước khi huy động, bao gồm nhưng không giới hạn:
 - + Thẻ T-BOSIET;
 - + Chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ);
 - + Chứng chỉ PCCC;
 - + Giấy khám sức khỏe;
 - + Các chứng chỉ liên quan khác theo yêu cầu của VSP.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục trước khi thi công, bao gồm phân tích đánh giá rủi ro (JSA/RA), phổ biến quy trình làm việc và trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện an toàn phù hợp.
- Phối hợp với các bên liên quan trong công tác thông tin và tổ chức ứng cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn trên giàn.
- Thực hiện công việc tại hiện trường dưới sự chỉ đạo và giám sát của Xí nghiệp Khí.
- Báo cáo hàng ngày về tiến độ, kết quả thực hiện và kế hoạch công việc ngày tiếp theo.
- Lập báo cáo hoàn thành công việc và các biên bản nghiệm thu theo quy định.

9. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO:

Phạm vi trách nhiệm của Vietsovpetro bao gồm:

- Xí nghiệp Khí cung cấp các tài liệu liên quan đến công tác làm sạch bình bồn bằng máy PPU tại Giàn DGCP và Giàn RP3 theo yêu cầu của Nhà thầu trong quá trình thực hiện công việc.
- Chịu trách nhiệm tổ chức vận chuyển nhân sự, thiết bị, vật tư và dụng cụ của Nhà thầu ra Giàn DGCP để phục vụ thi công.
- Thực hiện bàn giao mặt bằng và thiết bị cho Nhà thầu theo biên bản bàn giao để triển khai công việc.
- Bố trí chỗ ăn, ở cho nhân sự của Nhà thầu trên Giàn DGCP trong thời gian thực hiện công việc (theo điều kiện thực tế của giàn).
- Thông báo kịp thời cho Nhà thầu về kế hoạch và thời gian triển khai công việc.
- Chuẩn bị dự thảo hợp đồng, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm và thanh toán cho Nhà thầu theo đúng các điều khoản đã ký kết.
- Xem xét, phê duyệt các hồ sơ, quy trình, tài liệu và báo cáo kỹ thuật của Nhà thầu; phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện công việc.
- Cử cán bộ chuyên trách để giám sát và phối hợp với Nhà thầu trong suốt quá trình thực hiện công việc.
- Đảm bảo duy trì thông tin liên lạc thông suốt trong suốt quá trình chuẩn bị và triển khai công việc.

10. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG:

Nhà thầu phải cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu - tài liệu VSP-000-ATMT-448.

11. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT:

11.1. Nội dung tài liệu nộp giai đoạn chào thầu:

- Trong hồ sơ đề xuất, nhà thầu phải nộp tối thiểu các tài liệu sau:
- Hồ sơ năng lực của Nhà thầu, bao gồm các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện, các hợp đồng tương tự, chứng chỉ liên quan đến khả năng cung cấp dịch vụ.

- Hồ sơ năng lực nhân sự tham gia thực hiện dịch vụ, kèm theo các chứng chỉ, bằng cấp và giấy tờ liên quan.
- Danh mục thiết bị, dụng cụ dự kiến huy động để thực hiện dịch vụ, kèm theo các chứng chỉ kiểm định/chứng nhận còn hiệu lực chứng minh sự phù hợp.

11.2. Nội dung tài liệu trong giai đoạn thực hiện hợp đồng:

Trong hồ sơ đề xuất, nhà thầu phải cam kết cung cấp tối thiểu các tài liệu sau trong giai đoạn thực hiện hợp đồng:

- Các quy trình thực hiện liên quan đến dịch vụ.
- Các chứng chỉ đăng kiểm, kiểm định của thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình thực hiện (còn hiệu lực).
- Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện công việc hàng ngày.
- Báo cáo hoàn thành và hồ sơ hoàn công dịch vụ, bao gồm đầy đủ các tài liệu, biên bản nghiệm thu theo quy định.

12. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ CHÀO THẦU

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

13. PHỤ LỤC

- Phụ lục 01: Danh mục thiết bị và dụng cụ (tối thiểu).
- Phụ lục 02: PID các bình trên Giàn DGCP & Giàn RP3

Kiểm tra:

Signed by: Đinh Hoài Đức
 Phó Ban VTTB XN Khí Date: 07/04/2026 09:43:05 Đinh Hoài Đức
 Certified by: Vietsovpetro CA

Soan thảo:

Signed by: Nguyễn Thanh Nam
 Kỹ sư Ban VTTB XN Khí Date: 06/04/2026 17:33:51 Nguyễn Thanh Nam
 Certified by: Vietsovpetro CA

Phu lục 01:

**DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ
(tối thiểu)**

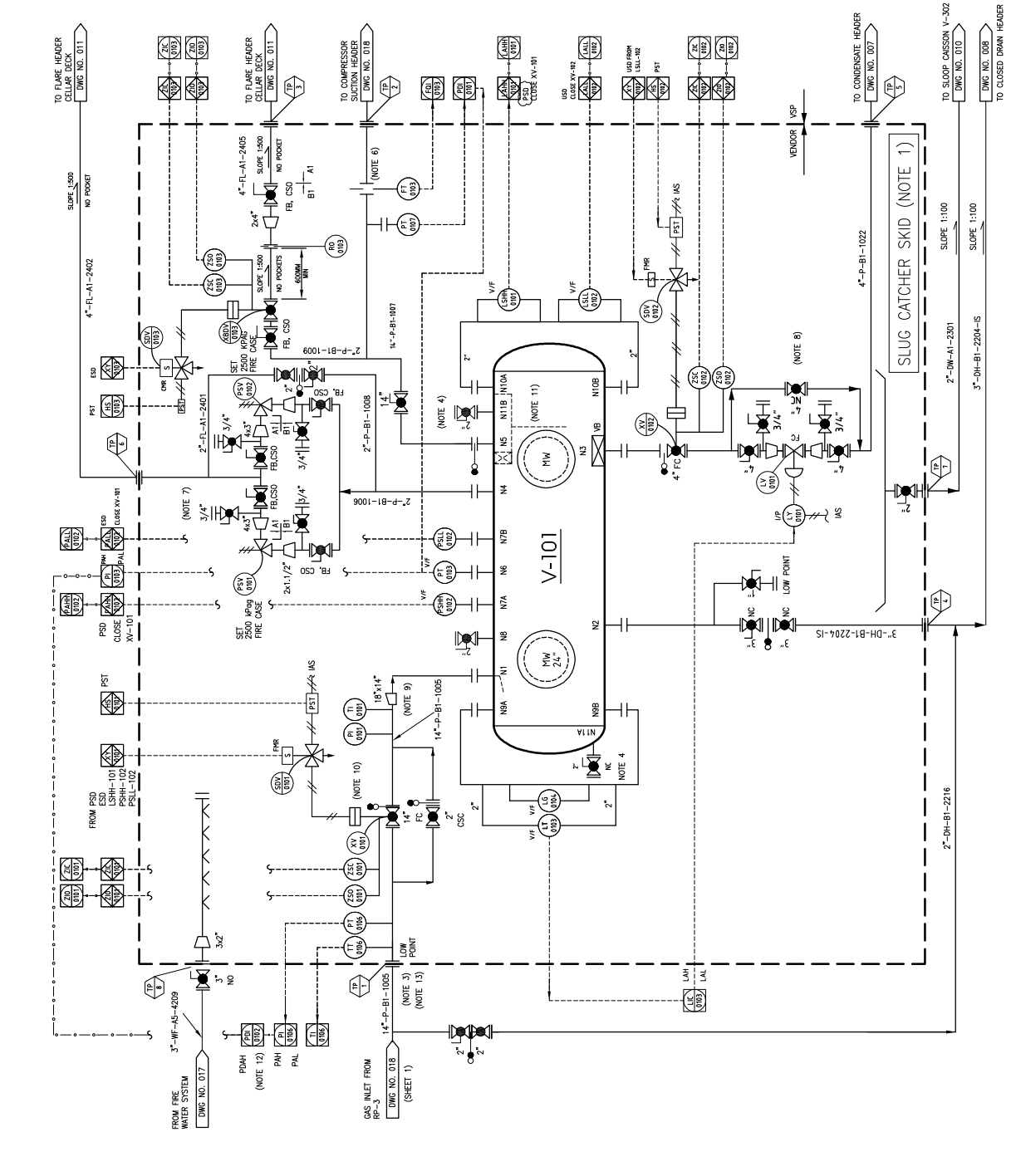
STT	Chủng loại	Đặc tính	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Container 8 feet (LxWxH= 8x7x7 feet), cửa tiêu chuẩn; thể tích 10m ³ , trọng lượng 1T, tải trọng 5T.	Load Test: DNV 2.7-1 /BS EN 12079: 1999, MPI on lifting points	cái	1	
2	Cờ lê vòng miệng 24mm (trương đương loại 15/16")		cái	6	
3	Cờ lê vòng miệng 27mm		cái	6	
4	Cờ lê vòng miệng 30mm		cái	4	
5	Cờ lê vòng miệng 32mm		cái	8	
6	Cờ lê vòng miệng 34mm		cái	2	
7	Cờ lê vòng miệng 36mm		cái	6	
8	Cờ lê vòng miệng 41mm		cái	4	
9	Cờ lê vòng miệng 46mm		cái	4	
10	Cờ lê vòng miệng 50mm		cái	6	
11	Cờ lê vòng miệng 60mm		cái	4	
12	Cờ lê vòng miệng 65mm		cái	1	
13	Cờ lê vòng miệng 75mm		cái	2	
14	Cờ lê đóng 27mm		cái	3	
15	Cờ lê đóng 30mm		cái	2	
16	Cờ lê đóng 32mm		cái	4	
17	Cờ lê đóng 34mm		cái	2	
18	Cờ lê đóng 36mm		cái	4	
19	Cờ lê đóng 41mm		cái	3	
20	Cờ lê đóng 46mm		cái	3	
21	Cờ lê đóng 50mm		cái	4	
22	Cờ lê đóng 60mm		cái	2	
23	Cờ lê đóng 65mm		cái	1	

STT	Chủng loại	Đặc tính	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
24	Cờ lê đóng 75mm		cái	1	
25	Impact socket (Tuýp chụp): 75mm x 1-1/2 in. Sq. Drive		cái	2	
26	Đầu khóa 1*75mm 1" DR. Impact Standard Socket 75mm Kingtony		cái	2	
27	Đầu khóa 1*65mm 1" DR. Impact Standard Socket 65mm Kingtony		cái	2	
28	Đầu khóa 1*60mm 1" DR. Impact Standard Socket 60mm Kingtony		cái	4	
29	Đầu khóa 1*50mm 1" DR. Impact Standard Socket 50mm Kingtony		cái	5	
30	Đầu khóa 1*46mm 1" DR. Impact Standard Socket 46mm Kingtony		cái	3	
31	Đầu khóa 1*41mm 1" DR. Impact Standard Socket 41mm Kingtony		cái	3	
32	Đầu khóa 1*32mm 1" DR. Impact Standard Socket 32mm Kingtony		cái	6	
33	Đầu khóa 1*34mm 3/4" DR. Impact Standard Socket 34mm Kingtony		cái	2	
34	Đầu khóa 1*36mm 1" DR. Impact Standard Socket 36mm Kingtony		cái	6	

STT	Chủng loại	Đặc tính	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
35	Đầu khóa 3/4*30mm 3/4" DR. Impact Standard Socket 30mm Kingtony		cái	2	
36	Đầu khóa 3/4*27mm 3/4" DR. Impact Standard Socket 27mm Kingtony		cái	2	
37	Máy vận ốc khí nén, đầu 3/4"-Máy vận ốc dùng khí nén -KPT-285P (or tương đương)		cái	3	
38	Máy vận ốc khí nén, đầu 1"- -KPT- 381P (or tương đương)		cái	3	
39	Búa đóng 3kg		cái	5	
40	Búa đóng 5kg		cái	4	
41	Dây hơi D10 nối máy vận ốc (30m)		cuộn	2	
42	Đuôi chuột		cái	4	
43	Dụng cụ tách mặt bích (đường ống công nghệ....)		cái	2	
44	Tua vít dẹt loại lớn		cái	6	
45	Xà cày		cái	5	
46	Palăng 1T		cái	3	
47	Palăng 2T		cái	2	
48	Palăng 3T		cái	2	
49	Maní 1T		cái	4	
50	Maní 2T		cái	4	
51	Cáp vải 1T (1-3m)		cái	4	
52	Cáp vải 2T (1-3m)		cái	4	
53	Cáp vải 3T (1-3m)		cái	4	
54	Mỏ lét 10"-250mm		cái	6	

V-101 SLUG CATCHER

DIMENSION: 2250 MM (D) x 7200 MM (T) (T/L)
 CAPACITY: 0.86 M³ SLUGS
 PRESSURE (DES./OP.): 2500 / 570 kPa (NOTE 5)
 TEMPERATURE (DES. MAX./OP./DES. MIN.): 153 / 26 / -29°C



NOTES:

- VENDOR TO BE RESPONSIBLE FOR ALL PIPING, VALVES, EQUIPMENTS & INSTRUMENTATION WITHIN THE SKID. DETAILS IN VENDOR SCOPE. TO A/E REPLACED AT VENDOR PAID
- SET POINT

TAG NO.	SET POINT	SET POINT
PAH-0106	950 KPA(G)	500 KPA(G)
PAL-0106	500 KPA(G)	1123 MM
PAHH-0102	1200 KPA(G)	300 MM
PALL-0102	400 KPA(G)	1023 MM
PAH-0103	950 KPA(G)	450 MM
- PIPING ACROSS BRIDGE FROM RP-3 AND IN DCCP NON-HAZARDOUS AREA TO BE FULLY WELDED
- STEAM OUT CONNECTIONS:
- DP ACROSS V-0101 AND FE-0103 ARE 50 AND 20 kPa(g)
- DELETED
- BLOCKED DISCHARGE OVERPRESSURE PROTECTION PROVIDED BY UPSTREAM RELIEF VALVES (SEE 01-0103-PSD-01-001 FIELD AND 006 RELEV)
- MANUAL DUMPING GLOBE VALVE FOR DUMPING LIQUID SLUG FROM NLL TO LAH.
- ASYMMETRICAL EXPANDER DUE TO PLATFORM SPACE LIMITATION.
- PI-0101 AND TI-0101 TO BE VISIBLE FROM TOP ACCESS PLATFORM AND XV-0101 BYPASS
- VAPE PACK DIP PIPE TO BE BELOW LAL AT ALL TIMES TO AVOID LIQUID RE-ENTRANCE BLOW BY DIP PIPE TO BE SUPPORTED ADEQUATELY TO AVOID EXCESSIVE VIBRATION.
- POAH PREVENTS OPENING OF XV-0101
- LIQUID SLUGGING POSSIBLE IN THE INLET LINE DUE TO RAMP UP AND TERRAIN EFFECTS (TWO PHASE FLOW CAN OCCUR)
- SLUG VOLUME: 8 M³

DATE	DATE
PSSEG APPROVAL	VSP APPROVAL

REV.	DATE	DESCRIPTION OF REVISION	NAME	SIGN	NAME	SIGN
0	26/11/10	ISSUED FOR CONSTRUCTION				
AI	21/11/10	ISSUED FOR APPROVAL				
A0	26/12/09	ISSUED FOR COMMENT				
	(DP-01-1)					

PSSEG
 VIETSOYVETRO

Client: PETROVIETNAM SOUTHEAST GAS PROJECT MANAGEMENT BOARD
 Contractor: 1/V"VIETSOYVETRO"

SUB CONTRACTOR
 ENGINEERING FOR SUB CONTRACTOR
DK ENGINEERING
 SOUTHERN PETROLEUM
 CONSTRUCTION J.S COMPANY
 www.dkengineering.com.vn

PROJECT:
 DRAGON&TORTOISE
 GAS UTILIZATION PROJECT

Client's contract No. 16/2008/PT/GAS-VSP/TA
 Drawing Type P&ID DRAWING
 Scale 1:100

Contractor's document identification:
 D | G | C | P | - | G | C | P | - | 0 | 4 | - | 0 | 1 | - | G | - | 0 | 1 | . | 0 | 1 | 0

File Path name\Title: SLUG CATCHER V-101
 Company's document No.:
 File Path name\Title:

Sheet: 1
 Sheets: 1

TAG NO.	05-V-201A
DESCRIPTION	INLET SCRUBBER
DIMENSIONS (mm)	1000 (D) x 2700 (H)
DESIGN PRESSURE/TEMPERATURE (kPa/gC)	6000 / 150 (MAX -28 (MIN))
OPERATING PRESSURE/TEMPERATURE (kPa/gC)	450 - 500 / 26
WGT.	0.45 MMS200
VESSEL TRN	6002

14 STAGE
ANTI-SURGE
RECYCLE
DWG NO. 003 SHEET 2

6" P-6002-1465

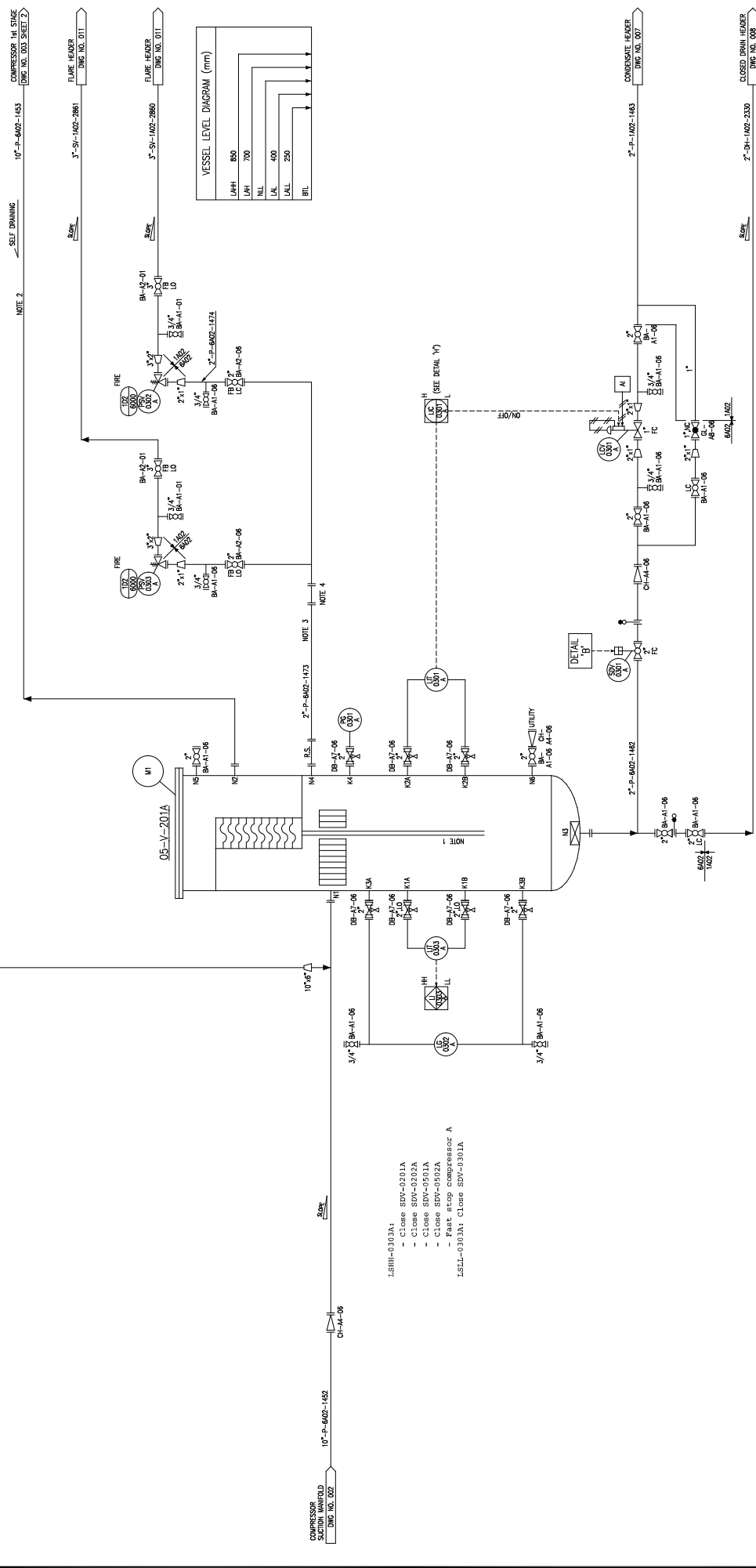
SELF DRAWING

NOTE 2

10" P-6002-1453
COMPRESSOR 14 STAGE
DWG NO. 003 SHEET 2

3" SI-1402-2881
FLARE HEADER
DWG NO. 011

3" SI-1402-2880
FLARE HEADER
DWG NO. 011



OWNER:	PTVSEG
CLIENT:	VIETSOVPETRO
CONTRACTOR:	JV VIETSOVPETRO*
PROJECT:	DRAGON-TORTOISE GAS UTILIZATION PROJECT
TITLE:	PIPING & INSTRUMENTATION DIAGRAM INLET SCRUBBER TRAIN A
CLIENT DWG NO.	DGCP-GCP-05-01-P-003 SHEET 1 OF 3
OPS DWG NO.	S0481-GPS-P-M01-PID-0006
REP:	Z

REV	DESCRIPTION	DATE	BY	CHK	APPR	DATE
1	AS BUILT	19.03.10	HMT	DF	DF	
2	ISSUED FOR COMPLETION	15.01.10	NPY	HMT	DF	
3	RE-ISSUED FOR AFC	12.11.09	NPY	HMT	DF	
4	AFC	05.10.09	NPY	HMT	DF	
5	AFC WITH HOLD	08.09.09	NPY	HMT	DF	
6	ISSUED FOR CLIENT COMMENTS/APPROVAL	14.08.09	SLS	HMT	DF	
7	ISSUED FOR CLIENT COMMENTS/APPROVAL	31.07.09	SLS	HMT	DF	

Date:

TAG NO.	05-V-202B
DESCRIPTION	INTERSTAGE SCRUBBER
DIMENSIONS (mm)	1200 (Ø) x 2800 (H)
DESIGN PRESSURE/TEMPERATURE (kPa/C)	8600 / 150 (MAX -28 (MIN))
OPERATING PRESSURE/TEMPERATURE (kPa/C)	2860 - 342 / 45
DIUTY	0.15 MINIMUM (GAS)
VESSEL TRIM	6002

05-V-202B
 INT. GAS BYPASS
 INT. GAS BYPASS
 05-V-202B
 INT. GAS BYPASS

HOT GAS BYPASS
 3"-P-9402-156P-E
 NOTE 3

DISCHARGE SCRUBBER
 3"-P-9402-157P-E
 INT-SURE
 NOTE 3

INTERSTAGE COOLER
 6"-P-9402-155S
 NOTE 3

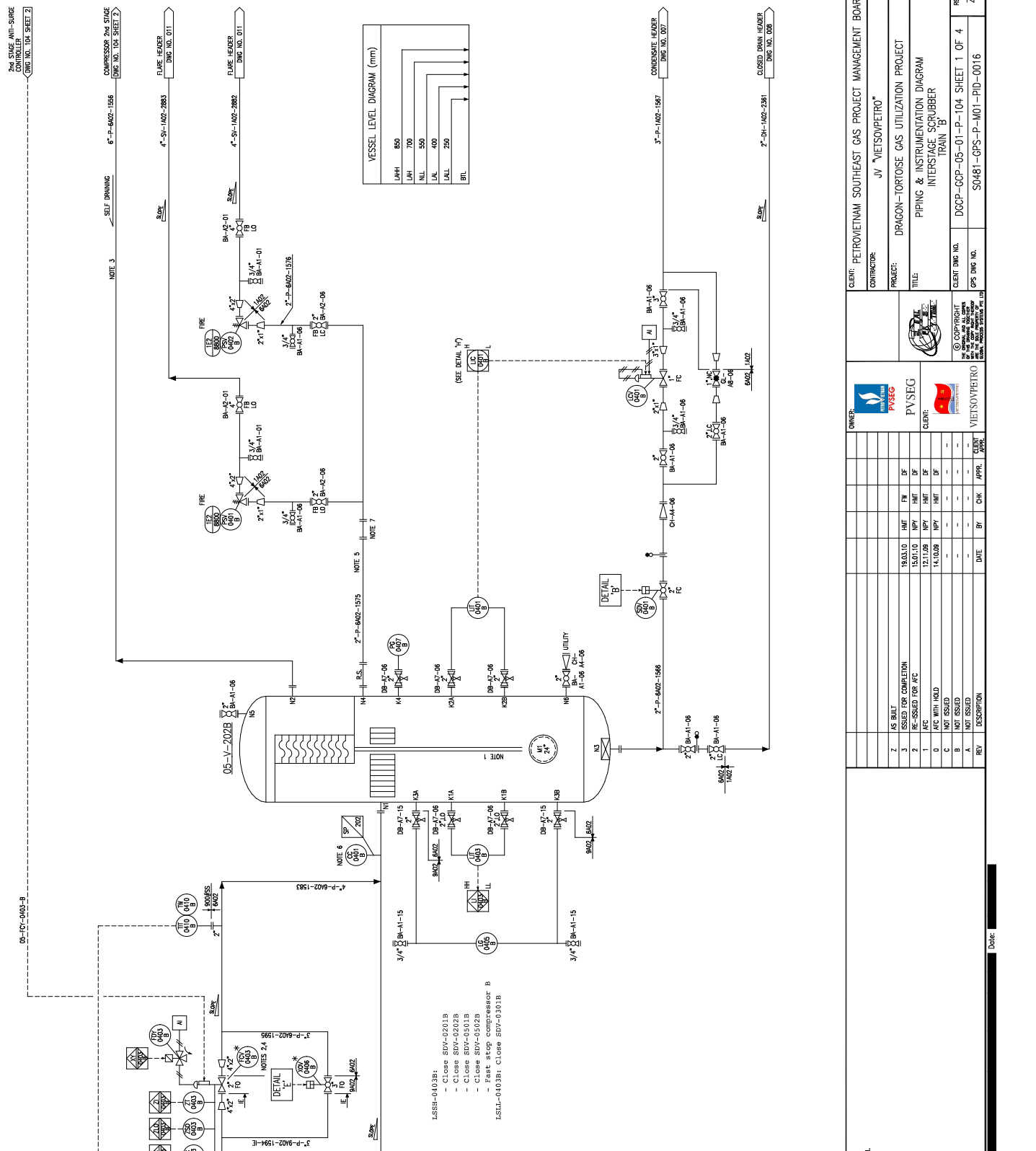
COMPRESSOR 2ND STAGE
 6"-P-9402-156S
 NOTE 3

FLUVE HEADER
 4"-S-1402-288S
 DMC NO. 011

FLUVE HEADER
 4"-S-1402-288S
 DMC NO. 011

COMPENSATE HEADER
 3"-P-1402-1567
 DMC NO. 007

CLOSED DRAIN HEADER
 2"-D-1402-2381
 DMC NO. 008



VESSEL LEVEL DIAGRAM (mm)

UHH	850
LHH	700
NLL	500
LAL	400
BLL	250

CLIENT: PETROVIETNAM SOUTHEAST GAS PROJECT MANAGEMENT BOARD	
CONTRACTOR: JV "VIETSONPETRO"	
PROJECT: DRAGON-TORTOISE GAS UTILIZATION PROJECT	
TITLE: PIPING & INSTRUMENTATION DIAGRAM INTERSTAGE SCRUBBER	
CLIENT DWG NO.	DGCP-GCP-05-01-P-104-SHEET 1 OF 4
OPS DWG NO.	S0481-GPS-P-M01-PID-0016
REP	Z

OWNER:	VIETSONPETRO
DESIGNER:	VIETSONPETRO
CHECKER:	VIETSONPETRO
APPROVER:	VIETSONPETRO
DATE:	
BY:	
CHK:	
APPR:	
DESCRIPTION:	
REV:	

Z	AS BUILT	19.03.10	HMT	DF
3	ISSUED FOR COMPLETION	15.01.10	HMT	DF
2	RE-ISSUED FOR A/E	12.11.09	HMT	DF
1	A/E	14.10.09	HMT	DF
0	A/E WITH HOLD			
B	NOT ISSUED			
C	NOT ISSUED			
D	NOT ISSUED			

NOTES:

- ENSURE WAVE PACK DIP PIPE IS BELOW LALL AT ALL TIMES TO AVOID LIQUID RE-ENTRANCE/GAS BLOWBY ACROSS DIP PIPE. DIP PIPE TO BE SUPPORTED ADEQUATELY TO AVOID EXCESSIVE VIBRATION.
- ENSURE ALL PIPING IS SUPPORTED TO AVOID EXCESSIVE VIBRATION.
- ALL LINES TO BE CHEMICALLY CLEANED.
- * INDICATE SUPPLIED BY COMPRESSOR VENDOR.
- RELIEF VALVES INLET PIPING TO BE SELF DRAINING.
- MINIMUM 0.2M ACCESS REQUIRED FOR REMOVAL TOOL.
- DRUG FLANGED AND SPARK TO SPOT COOLER DECK.

HOLES:

V-301

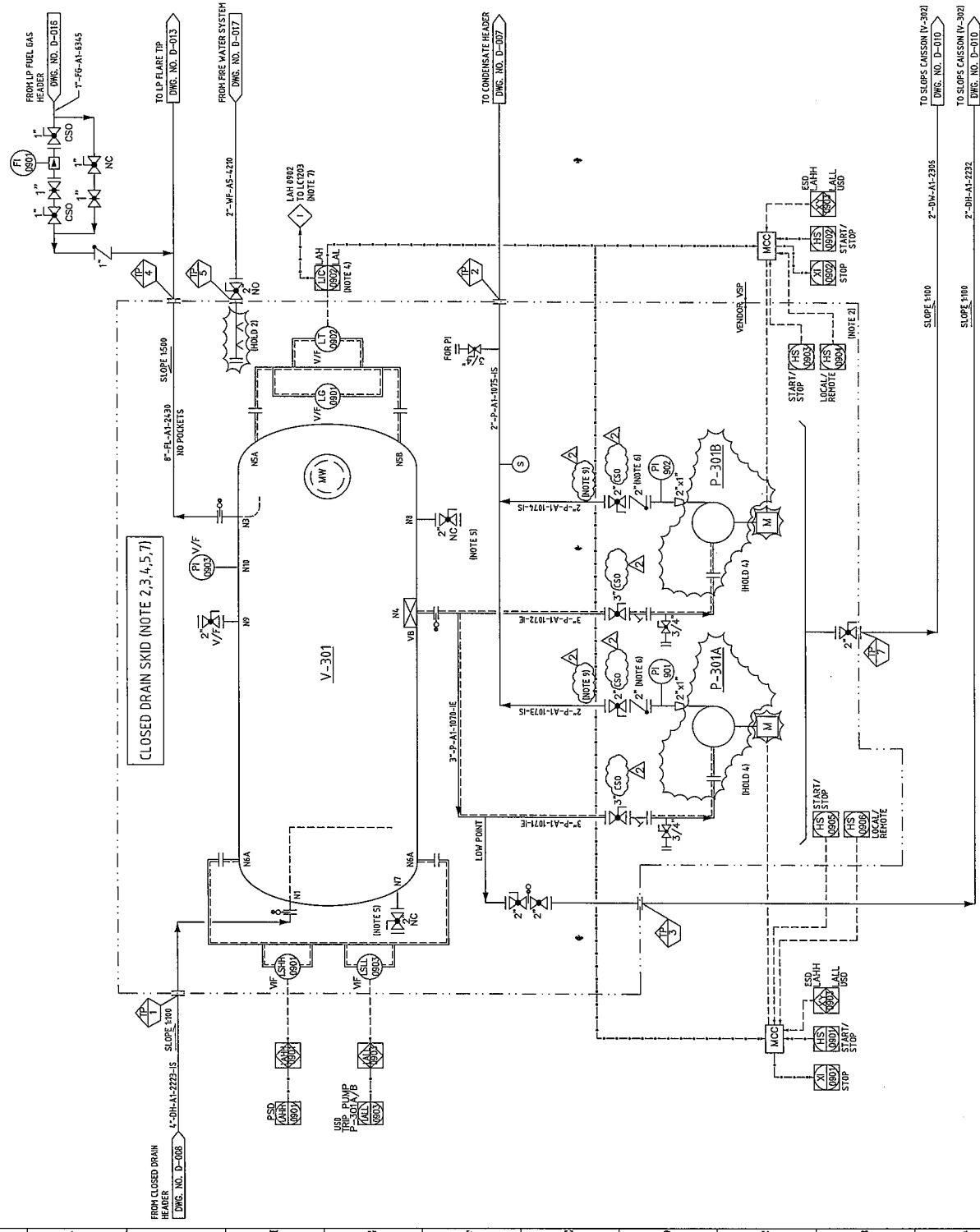
CLOSED DRAIN DRUM

DIMENSION: 1500 mm (D) x 1500 mm (H)
 PRESSURE: DES. MAX/OP. : 801 kPa/1.6 MPa
 TEMPERATURE: DES. MAX/OP. : 235 / 239 / 283°C

P-301A/B

CONDENSATE PUMPS

CAPACITY: 5.8 m³/H
 DISCHARGE PRESSURE: 500 kPa
 TEMPERATURE: DES. MAX/OP. : 125 / 137°C



- NOTES:
- DELETED.
 - VENDOR TO BE RESPONSIBLE FOR ALL PIPING, VALVES, EQUIPMENT & INSTRUMENTATION WITHIN THE SKID. DETAILS IN VENDOR SCOPE TO BE REPLACED BY VENDOR P&ID.
 - VENDOR TO ADVISE.

TAG NO	SET POINT
LAH-8992	
LAL-8992	
LAH-8991	
LAL-8993	

1. DELETED.
2. FIRE WATER DELUGE SYSTEM DETAIL WITHIN THE PACKAGE TO BE CONFIRMED BY VENDOR.
3. DELETED.
4. PUMP TYPE TO BE CONFIRMED BY VENDOR.
5. DELETED.
6. DELETED.
7. DELETED.
8. DELETED.
9. P&ID ON THE PUMP DISCHARGE TO BE PROVIDED BY VENDOR.
- HOLDS:
- DELETED.
 - FIRE WATER DELUGE SYSTEM DETAIL WITHIN THE PACKAGE TO BE CONFIRMED BY VENDOR.
 - DELETED.
 - PUMP TYPE TO BE CONFIRMED BY VENDOR.
 - DELETED.
 - DELETED.
 - DELETED.
 - DELETED.
 - DELETED.
 - DELETED.



DATE: 13/08/2009

DESIGNER: NGUYEN KHUAT

CHECKED: NGUYEN KHUAT

APPROVED: NGUYEN KHUAT

REV	DATE	DESCRIPTION	PREPARED	CHECKED	APPROVED
2	11.04.10	RE-DESIGN FOR CONSTRUCTION	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT
1	29.01.10	RE-DESIGN FOR CONSTRUCTION	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT
0	04.11.09	ISSUED FOR CONSTRUCTION	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT	NGUYEN KHUAT

VIETSOYPTETRO

Client: VIETNAM SOUTHEAST GAS PROJECT MANAGEMENT BOARD

Contractor: J/V VIETSOYPTETRO

Detail Engineering: WorleyParsons

Project: DETAILED ENGINEERING FOR TOWERSIDE FACILITY SYSTEMS OF GAS COMPRESSION PLATFORM AT DRAGON OILFIELD, PROJECT

Client's contract No.: 18/2006/PTGS-NS/21

Contractor's document Identification: D | C | P | - | 0 | 3 | - | 0 | 1 | - | D | - | 0 | 0 | 9 | 2

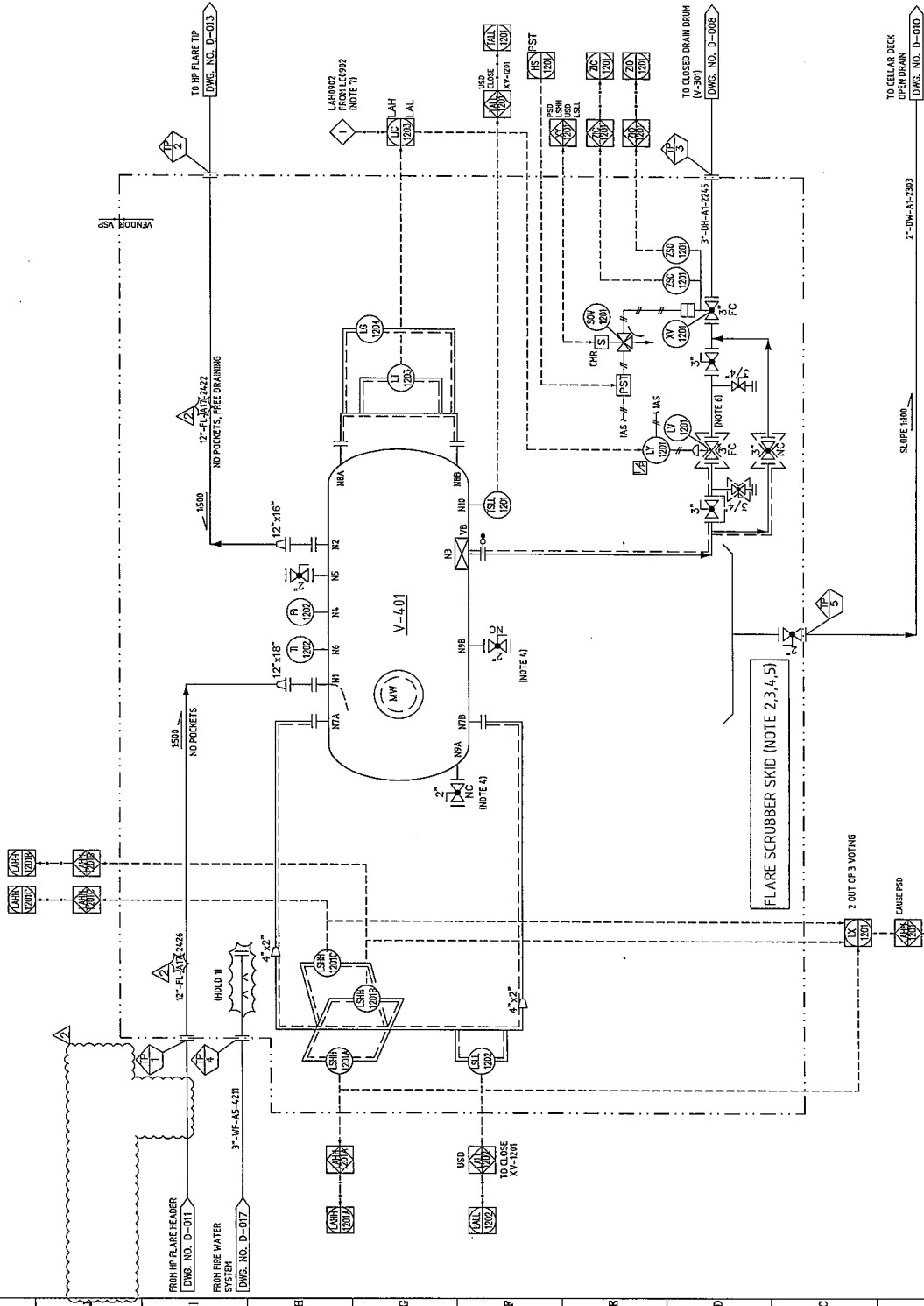
Document title: DRAIN SYSTEM

Company's document No.: DCP-099

Sheet: 1

**V-4.01
FLARE SCRUBBER**

DIAMETER: (125)max 100 x 7200mm (1'7")
 PRESSURE (DES./OP.): 1075/100 & 7.7/8.18/300
 TEMPERATURE (DES./MAX / DES./MIN / OP.): 153/-29/55°C



NOTES:

1. DELETED.
2. VENDOR TO BE RESPONSIBLE FOR ALL PIPING VALVES. SUPPORT & INSTRUMENTATION WITHIN THE SKID SHALL BE PIPES IN VENDOR SCOPE TO BE REPLACED BY VENDOR PAID.
3. VENDOR TO ADVISE.

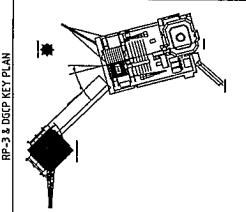
TAG NO.	SET POINT
LAH-1203	
LAL-1203	
LAH-1204/B/C	
LAL-1202	

HOLDS:

1. DELETED.
2. DELETED.
3. DELETED.
4. DELETED.
5. DELETED.
6. LV-1201 TO OPERATE AS AN ON-OFF VALVE. CUSTOM TRIM REQUIRED TO LIMIT THE MAXIMUM CV AS PER DCCP-GCP -04-01-05-01L.
7. HIGH LEVEL IN V201 PREVENTS V401 DRAINING (LV201 CLOSED)

HOLDS:

1. FIRE WATER DELUGE SYSTEM DETAIL WITHIN THE PACKAGE TO BE COVERED BY VENDOR.
2. DELETED.
3. DELETED.
4. DELETED.
5. DELETED.
6. DELETED.
7. CONTROL VALVE SIZE TO BE COVERED BY VENDOR.
8. DELETED.
9. DELETED.
10. DELETED.
11. DELETED.



DATE	DESCRIPTION	APPROVAL
	DATE	VSP APPROVAL
	DATE	DATE

REV.	DATE	DESCRIPTION	PREPARED	CHECKED	APPROVED
1	11/14/10	REVISED FOR CONSTRUCTION			
2	04/11/10	ISSUED FOR CONSTRUCTION			
3	04/11/10	ISSUED FOR CONSTRUCTION			

VIETSOVPETRO

Client: PETROVIETNAM SOUTHEAST GAS PROJECT MANAGEMENT BOARD

Contractor: 1/1"VIETSOVPETRO"

Detail Engineering: WorleyParsons
 WORLEYPARSONS PETROVIETNAM ENGINEERING JSC

Project: DETAILED ENGINEERING FOR TOPSIDE FACILITY SYSTEMS OF GAS COMPRESSION PLATFORM AT DRAGON OILFIELD PROJECT

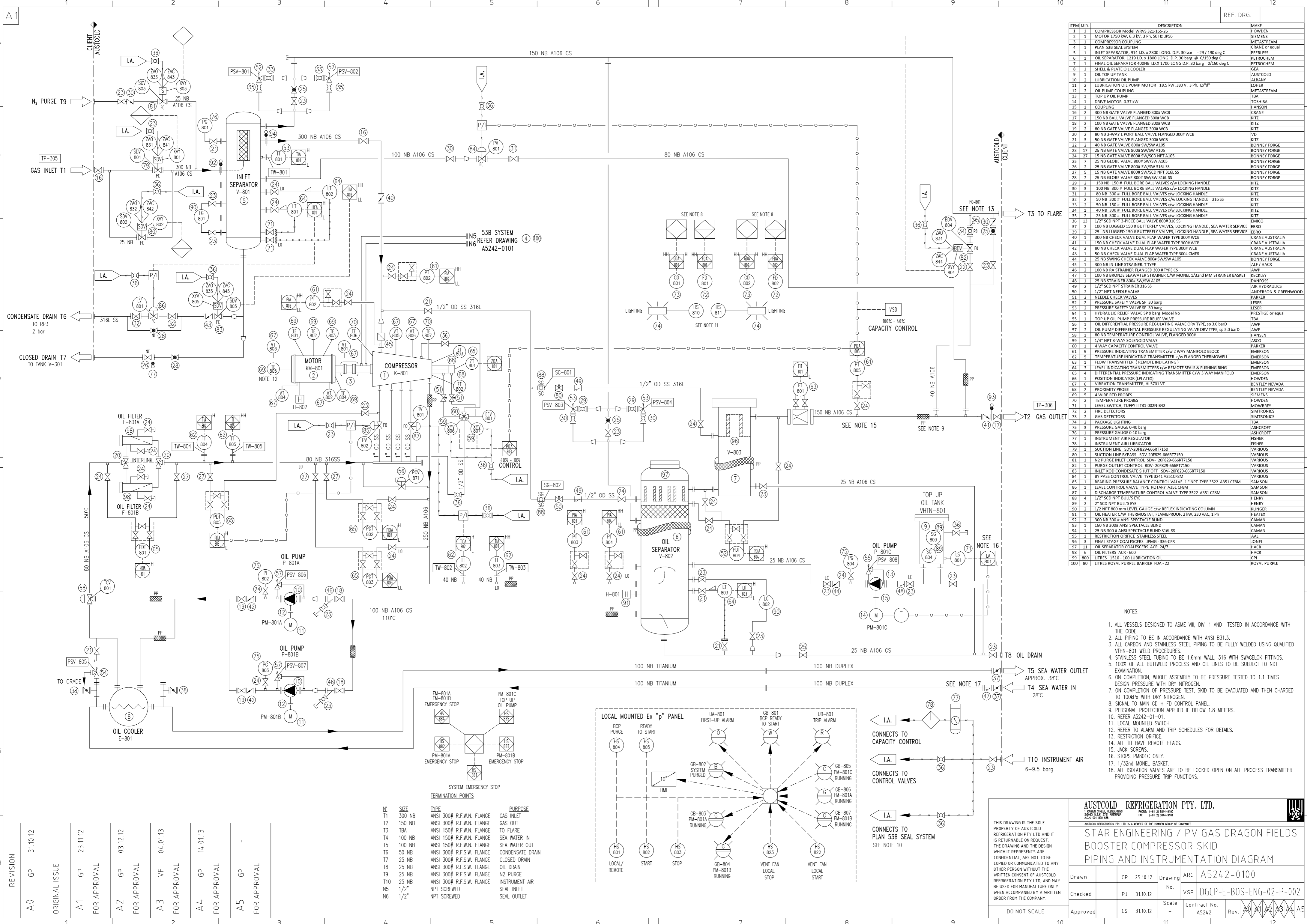
Client's contract No.: 16/2006/776GAS-NSP/11
 Scale: Drawing Type

Contractor's document identification:

D I G C P - G C P - 0 3 - 0 1 - D - 0 1 2 2

Company's document No.: FLARE SCRUBBER
 Sheet: 1

Path:\File name\Initial: DCCP-012
 Sheet: 1

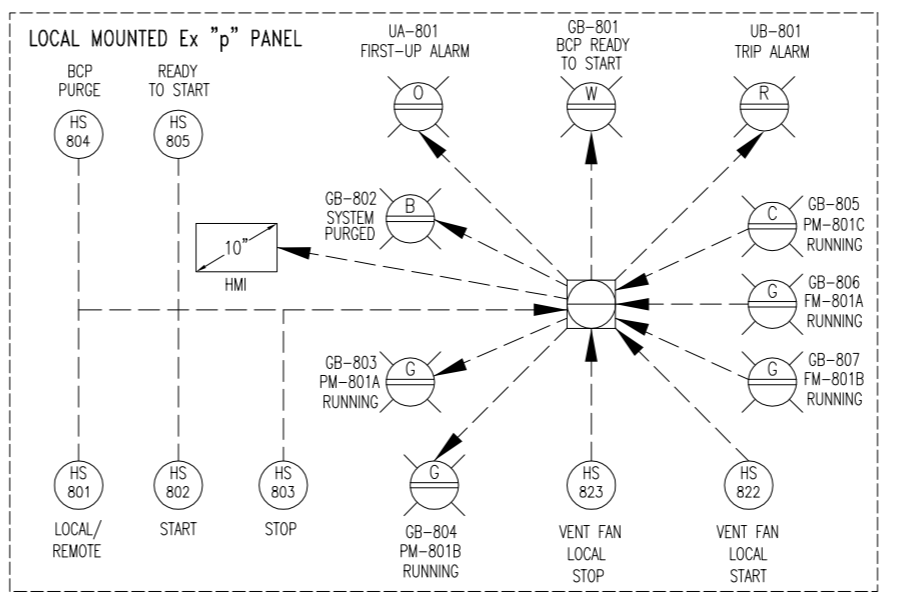


ITEM	QTY	DESCRIPTION	MAKE
1	1	COMPRESSOR Model WVR5 321-165-26	HOWDEN
2	1	MOTOR 17kW V.V. 3 Ph, 50 Hz, IP56	SIEMENS
3	1	COMPRESSOR COUPLING	METASTREAM
4	1	PLAN 53B SEAL SYSTEM	CRANE or equal
5	1	INLET SEPARATOR, 314 I.D. x 2800 LONG, D.P. 30 bar -29/190 deg C	PERLESS
6	1	OIL SEPARATOR, 1219 I.D. x 1800 LONG, D.P. 30 bar @ 0/150 deg C	PETROCHEM
7	1	FINAL OIL SEPARATOR 400NB I.D. x 1700 LONG D.P. 30 bar @/150 deg C	PETROCHEM
8	1	SHELL & PLATE OIL COOLER	GEA
9	1	OIL TOP UP TANK	AUSTCOLD
10	2	LUBRICATION OIL PUMP	ALBANY
11	2	LUBRICATION OIL PUMP MOTOR 18.5 kW, 3 Ph, Ex"d	LOHER
12	2	OIL PUMP COUPLING	METASTREAM
13	1	TOP UP OIL PUMP	TBA
14	1	DRIVE MOTOR 0.37 kW	TOSHIBA
15	1	COUPLING	HANSON
16	2	300 NB GATE VALVE FLANGED 300W WCB	CRANE
17	1	150 NB BALL VALVE FLANGED 300W WCB	KITZ
18	2	100 NB GATE VALVE FLANGED 300W WCB	KITZ
19	2	80 NB GATE VALVE FLANGED 300W WCB	KITZ
20	2	80 NB 3-WAY L PORT BALL VALVE FLANGED 300W WCB	VD
21	3	50 NB GATE VALVE FLANGED 300W WCB	KITZ
22	2	40 NB GATE VALVE 800W SW/SW A105	BONNEY FORGE
23	17	25 NB GATE VALVE 800W SW/SW A105	BONNEY FORGE
24	27	15 NB GATE VALVE 800W SW/SCD NPT A105	BONNEY FORGE
25	7	25 NB GLOBE VALVE 800W SW/SW A105	BONNEY FORGE
26	2	25 NB GLOBE VALVE 800W SW/SW A105	BONNEY FORGE
27	5	15 NB GATE VALVE 800W SW/SCD NPT 316 SS	BONNEY FORGE
28	2	25 NB GLOBE VALVE 800W SW/SW 316 SS	BONNEY FORGE
29	2	150 NB 150 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
30	3	100 NB 300 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
31	1	80 NB 300 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
32	2	50 NB 300 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE 316 SS	KITZ
33	2	50 NB 150 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
34	1	40 NB 300 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
35	2	25 NB 300 # FULL BORE BALL VALVES c/w LOCKING HANDLE	KITZ
36	13	1/2" SCD NPT 3-PIECE BALL VALVE 800W 316 SS	EMICO
37	2	100 NB LUGGED 150 # BUTTERFLY VALVES, LOCKING HANDLE - SEA WATER SERVICE	EBRO
38	2	150 # BUTTERFLY VALVES, LOCKING HANDLE, LOCKING HANDLE - SEA WATER SERVICE	EBRO
40	1	300 NB CHECK VALVE DUAL FLAP WAFER TYPE 300W WCB	CRANE AUSTRALIA
41	1	150 NB CHECK VALVE DUAL FLAP WAFER TYPE 300W WCB	CRANE AUSTRALIA
42	2	80 NB CHECK VALVE DUAL FLAP WAFER TYPE 300W WCB	CRANE AUSTRALIA
43	1	50 NB CHECK VALVE DUAL FLAP WAFER TYPE 300W WCB	CRANE AUSTRALIA
44	3	25 NB SWING CHECK VALVE 800W SW/SW A105	BONNEY FORGE
45	1	300 NB IN-LINE STRAINER, T TYPE	ALF / HACR
46	2	100 NB RA STRAINER FLANGED 300 TYPE CS	AWP
47	1	100 NB BRONZE SEAWATER STRAINER c/w MONEL 1/32nd MM STRAINER BASKET	EBRO
48	1	25 NB STRAINER 800W SW/SW A105	PARKER
49	2	1/2" SCD NPT STRAINER 316 SS	LESER
50	2	1/2" NPT NEEDLE VALVE	ANDERSON & GREENWOOD
51	2	NEEDLE CHECK VALVES	PARKER
52	2	PRESSURE SAFETY VALVE SP 30 barg	LESER
53	2	PRESSURE SAFETY VALVE SP 30 barg	LESER
54	1	HYDRAULIC RELIEF VALVE SP 9 barg Model No	PRESTIGE or equal
55	1	TOP UP OIL PUMP PRESSURE RELIEF VALVE	TBA
56	1	OIL DIFFERENTIAL PRESSURE REGULATING VALVE ORV TYPE, sp 3.0 bar D	AWP
57	2	OIL PUMP DIFFERENTIAL PRESSURE REGULATING VALVE ORV TYPE, sp 5.0 bar D	AWP
58	1	80 NB TEMPERATURE CONTROL VALVE, FLANGED 300W	HANSEN
59	2	1/4" NPT 3-WAY SOLENOID VALVE	ASCO
60	1	4-WAY CAPACITY CONTROL VALVE	PARKER
61	5	PRESSURE INDICATING TRANSMITTER c/w 2 WAY MANIFOLD BLOCK	EMERSON
62	5	TEMPERATURE INDICATING TRANSMITTER c/w FLANGED THERMOWELL	EMERSON
63	1	FLOW TRANSMITTER (REMOTE INDICATING)	EMERSON
64	3	LEVEL INDICATING TRANSMITTERS c/w REMOTE SEALS & FUSHING RING	EMERSON
65	4	DIFFERENTIAL PRESSURE INDICATING TRANSMITTER c/w 3 WAY MANIFOLD	EMERSON
66	1	POSITION INDICATOR (PI ATEX)	HOWDEN
67	6	VIBRATION TRANSMITTER, HI 570I VT	BENTLEY NEVADA
68	2	PROXIMITY PROBE	BENTLEY NEVADA
69	5	4 WIRE RTD PROBES	SIEMENS
70	2	TEMPERATURE PROBES	HOWDEN
71	1	LEVEL SWITCH, TUFFY II T31-002N-842	MOOREBAY
72	2	FIRE DETECTORS	SIMTRONICS
73	2	GAS DETECTORS	SIMTRONICS
74	2	PACKAGE LIGHTING	TBA
75	3	PRESSURE GAUGE 0-40 barg	ASHCROFT
76	1	ASCO 10 barg	ASHCROFT
77	1	INSTRUMENT AIR REGULATOR	FISHER
78	1	INSTRUMENT AIR LUBRICATOR	FISHER
79	1	SUCTION LINE SDV-20F829-666R7150	VARIOUS
80	1	SUCTION LINE COALESCE SDV-20F829-666R7150	VARIOUS
81	1	N2 PURGE INLET CONTROL SDV-20F829-666R7150	VARIOUS
82	1	PURGE OUTLET CONTROL SDV-20F829-666R7150	VARIOUS
83	1	INLET KOD CONDENSATE SHUT OFF SDV-20F829-666R7150	VARIOUS
84	1	BY PASS CONTROL VALVE TYPE 324 A351CF8M	SAMSON
85	1	BEARING PRESSURE BALANCE CONTROL VALVE 1" NPT TYPE 3522 A351 CF8M	SAMSON
86	1	LEVEL CONTROL VALVE TYPE ROTARY A351 CF8M	SAMSON
87	1	DISCHARGE TEMPERATURE CONTROL VALVE TYPE 3522 A351 CF8M	SAMSON
88	4	1/2" SCD NPT BULL'S EYE	HENRY
89	2	2" SCD NPT BULL'S EYE	HENRY
90	2	1/2" NPT 800 mm LEVEL GAUGE c/w REFLEX INDICATING COLUMN	KLINGER
91	1	OIL HEATER c/w THERMOSTAT, FLAMEPROOF, 2 kW, 230 VAC, 1 Ph	HEATEX
92	2	300 NB # ANSI SPECTACLE BLIND	CAMAN
93	1	150 NB 300# ANSI SPECTACLE BLIND 316 SS	CAMAN
94	1	25 NB 300# ANSI SPECTACLE BLIND 316 SS	CAMAN
95	1	RESTRICTION ORIFICE, STAINLESS STEEL	AAL
96	3	FINAL STAGE COALESCEERS JPM6-336-CER	HACR
97	11	OIL SEPARATOR COALESCEERS ACR 247	HACR
98	6	OIL FILTERS ACR-600	HACR
99	800	LITRES 1516-100 LUBRICATION OIL	CPI
100	80	LITRES ROYAL PURPLE BARRIER FDA-22	ROYAL PURPLE

- NOTES:
- ALL VESSELS DESIGNED TO ASME VIII, DIV. 1 AND TESTED IN ACCORDANCE WITH THE CODE.
 - ALL PIPING TO BE IN ACCORDANCE WITH ANSI B31.3.
 - ALL CARBON AND STAINLESS STEEL PIPING TO BE FULLY WELDED USING QUALIFIED VTHN-801 WELD PROCEDURES.
 - STAINLESS STEEL TUBING TO BE 1.6mm WALL, 316, WITH SWAGelok FITTINGS.
 - 100% OF ALL BUTTWELD JOINTS AND OIL LINES TO BE SUBJECT TO NDT EXAMINATION.
 - ON COMPLETION, WHOLE ASSEMBLY TO BE PRESSURE TESTED TO 1.1 TIMES DESIGN PRESSURE WITH DRY NITROGEN.
 - ON COMPLETION OF PRESSURE TEST, SKID TO BE EVACUATED AND THEN CHARGED TO 100kPa WITH DRY NITROGEN.
 - SIGNAL TO MAIN GD + FD CONTROL PANEL.
 - PERSONAL PROTECTION APPLIED IF BELOW 1.8 METERS.
 - REFER A5242-01-01.
 - LOCAL MOUNTED SWITCH.
 - REFER TO ALARM AND TRIP SCHEDULES FOR DETAILS.
 - RESTRICTION ORIFICE
 - ALL TIT HAVE REMOVE HEADS.
 - JACK SCREWS.
 - STOPS PM801C ONLY.
 - 1/32nd MONEL BASKET.
 - ALL ISOLATION VALVES ARE TO BE LOCKED OPEN ON ALL PROCESS TRANSMITTER PROVIDING PRESSURE TRIP FUNCTIONS.

REVISION	DATE	DESCRIPTION
A0	31.10.12	ORIGINAL ISSUE
A1	23.11.12	FOR APPROVAL
A2	03.12.12	FOR APPROVAL
A3	04.01.13	FOR APPROVAL
A4	14.01.13	FOR APPROVAL
A5		FOR APPROVAL

N°	SIZE	TYPE	PURPOSE
T1	300 NB	ANSI 300# R.F.W.N. FLANGE	GAS INLET
T2	150 NB	ANSI 300# R.F.W.N. FLANGE	GAS OUT
T3	TBA	ANSI 150# R.F.W.N. FLANGE	TO FLARE
T4	100 NB	ANSI 150# R.F.W.N. FLANGE	SEA WATER IN
T5	100 NB	ANSI 150# R.F.W.N. FLANGE	SEA WATER OUT
T6	50 NB	ANSI 300# R.F.S.W. FLANGE	CONDENSATE DRAIN
T7	25 NB	ANSI 300# R.F.S.W. FLANGE	CLOSED DRAIN
T8	25 NB	ANSI 300# R.F.S.W. FLANGE	OIL DRAIN
T9	25 NB	ANSI 300# R.F.S.W. FLANGE	N2 PURGE
T10	25 NB	ANSI 300# R.F.S.W. FLANGE	INSTRUMENT AIR
N5	1/2"	NPT SCREWED	SEAL INLET
N6	1/2"	NPT SCREWED	SEAL OUTLET



AUSTCOLD REFRIGERATION PTY. LTD.

1 BARRON STREET, GLADSTONE QLD 4210
 PHONE: (417) 21 844-1100
 FACSIMILE: (417) 21 844-1101
 A.C.N. 001 890 088

THIS DRAWING IS THE SOLE PROPERTY OF AUSTCOLD REFRIGERATION PTY LTD AND IT IS RETURNABLE ON REQUEST. THE DRAWING AND THE DESIGN WHICH IT REPRESENTS ARE CONFIDENTIAL, ARE NOT TO BE COPIED OR COMMUNICATED TO ANY OTHER PERSON WITHOUT THE WRITTEN CONSENT OF AUSTCOLD REFRIGERATION PTY LTD, AND MAY BE USED FOR MANUFACTURE ONLY WHEN ACCOMPANIED BY A WRITTEN ORDER FROM THE COMPANY.

STAR ENGINEERING / PV GAS DRAGON FIELDS BOOSTER COMPRESSOR SKID PIPING AND INSTRUMENTATION DIAGRAM

Drawn	GP 25.10.12	Drawing No.	ARC A5242-0100
Checked	PJ 31.10.12	VSP	DGCEP-E-BOS-ENG-02-P-002
Approved	CS 31.10.12	Scale	Contract No. A5242

DO NOT SCALE

LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
XN KHAI THÁC CÁC CT KHÍ

“PHÊ DUYỆT”
Phó giám đốc XNK

Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 12/04/2026 20:46:21
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thanh Phong

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ LÀM SẠCH BÌNH BỒN

Bước 1: đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:

STT	Tiêu chí	Đánh giá ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT	Ghi chú
1	Lĩnh vực hoạt động của nhà thầu theo mục 6.1.a của yêu cầu kỹ thuật	Đạt/ Không đạt	
2	Hồ sơ năng lực, kinh nghiệm nhà thầu cung cấp theo mục 6.1.b của yêu cầu kỹ thuật	Đạt/ Không đạt	



Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết bước 1 nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- Chấm điểm theo bảng điểm sau:

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
					Điểm	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1			YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ		20			
	1.1			Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu mục 2 YCKT của dịch vụ		100%		
	1.2			Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác về các hạng mục theo mục 2 YCKT dịch vụ		0%		
2			YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:		20			
	2.1			Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu mục 4 YCKT của dịch vụ		100%		

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
	2.2			Không cam kết hoặc cam kết thực hiện không đầy đủ, trọn gói theo mục 4 YCKT của dịch vụ		0%		R
3			YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ:		5			
	3.1			Nhà thầu cung cấp danh mục đầy đủ các dụng cụ, vật tư tiêu hao kèm theo theo mục 5 YCKT của dịch vụ		100%		
	3.2			Danh mục không đầy đủ, sai lệch theo mục 5 YCKT của dịch vụ		10%-90%		Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm
	3.3			Không phù hợp		0%		
4			YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU:		20			
	4.1		Yêu cầu với nhân sự thực hiện dịch vụ			100%		

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
		4.1.1		Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu theo mục 6.2 YCKT của dịch vụ			100%	
		4.1.2		Không hoàn toàn đáp ứng nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện DV			10%-90%	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm
		4.1.3		Không đáp ứng			0%	
5			ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ		10			
	5.1			Đáp ứng yêu cầu với yêu cầu theo mục 7 YCKT của dịch vụ			100%	
	5.2			Không đáp ứng yêu cầu theo mục 7 YCKT của dịch vụ			0%	
6			TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU		10			
	6.1			Đáp ứng hoàn toàn mục 8 theo YCKT			100%	
	6.2			Không hoàn toàn đáp ứng, có sai lệch nhỏ nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện DV			10%-90%	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm
	6.3			Hoàn toàn không đáp ứng			0%	

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
7			YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG		5			
	7.1		Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu theo Quy định về Quản lý an toàn- sức khỏe- môi trường đối với các nhà thầu” mã tài liệu VSP-000-ATMT-448 theo mục 10 theo YCKT			100%		
	7.2		Nhà thầu không cam kết tuân thủ quy định của VSP			0%		
8			YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT:		10			
	8.1		Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu theo mục 11.1 YCKT			70%		
		8.1.1		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu			100%	
		8.1.2		Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá			10%-90%	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
		8.1.3		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu			0%	
	8.2		Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ theo mục 11.2 YCKT			30%		
		8.2.1		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu			100%	
		8.2.2		Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện dịch vụ			10%-90%	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm
		8.2.3		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu			0%	
			TỔNG ĐIỂM		100			

Ghi chú: R (Required): Tiêu chí bắt buộc

ĐÁNH GIÁ:

- Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết bước 1, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 80 điểm.
- Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có số điểm < 80 điểm

Kiểm tra:

Phó Ban VTTB XN Khí Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 07/04/2026 09:43:05
Certified by: Vietsovetro CA Đinh Hoài Đức

Soạn thảo:

Kỹ sư Ban VTTB XN Khí Signed by: Nguyễn Thanh Nam
Date: 06/04/2026 17:33:51
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Thanh Nam



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dịch vụ làm sạch bình bồn / Услуги по очистке сосудов

Số ĐHXN - № заявки: DN.XKHI-0072/26-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Dịch vụ làm sạch bình bồn / Услуги по очистке сосудов	Theo yêu cầu kỹ thuật đính kèm / Согласно прилагаемым техническим требованиям	Lot	1,00	

(*): New items

Q.Giám đốc XNK - И.О. Директора ПГО

Signed by: Nguyễn Dương Phúc
Date: 12/04/2026 22:05:11
Certified by: Vietsovetro CA

Nguyễn Dương Phúc

Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó giám đốc - Зам. Директор

Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 12/04/2026 20:46:21
Certified by: Vietsovetro CA

Ký tắt/Viza:

Phó B.VTTB - Зам.Начальник ССМиО

Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 07/04/2026 09:43:05
Certified by: Vietsovetro CA

Người thực hiện /Исполнитель:

Kỹ sư - Инженер

Signed by: Nguyễn Thanh Nam
Date: 06/04/2026 17:33:51
Certified by: Vietsovetro CA

